

# やさしい 日本語

## Cùng nhau học tiếng Nhật

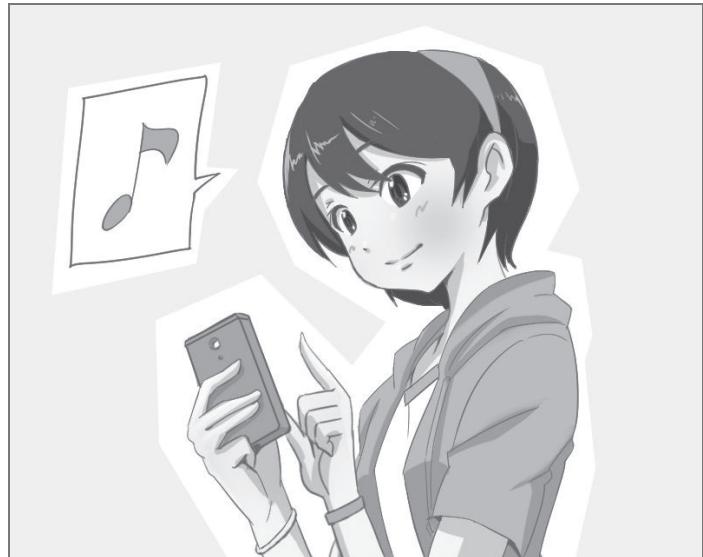


Phát hành 4/2015

**RADIO  
JAPAN**  
NHK WORLD

**Cùng nhau học tiếng Nhật online!**[www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese](http://www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese)

Bạn có biết trang "Cùng nhau học tiếng Nhật" không? Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD cung cấp miễn phí các bài học trên mạng Internet với nhiều nội dung bổ ích. Hãy truy cập vào trang web và học tiếng Nhật cùng chúng tôi!

**Các bài học có âm thanh, văn bản và hình ảnh minh họa**

Bạn có thể học ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu hữu ích thông qua các bài học bằng văn bản, âm thanh, và hình minh họa nhiều màu sắc nói về câu chuyện của chị Anna. Bạn cũng có thể nghe từng câu tiếng Nhật, giúp học các cụm từ một cách hiệu quả. Âm thanh và văn bản của các bài học được cung cấp miễn phí.

**Thưa cô, em hỏi**

Cố vấn của chương trình, Phó giáo sư Tokunaga Akane, giải thích kĩ hơn những điểm quan trọng của bài học.

**Từ tượng thanh và tượng hình**

Từ tượng thanh và tượng hình miêu tả người hoặc vật được giới thiệu bằng âm thanh và hình minh họa.

**Các bảng chữ cái tiếng Nhật**

Giới thiệu 2 bảng chữ cái "Hiragana" và "Katakana".

**Danh sách từ vựng & câu đố**

Liệt kê các từ và cụm từ chính có trong bài học. Ngoài ra, có cả câu đố để bạn kiểm tra xem mình đã hiểu được ý nghĩa của từ và cụm từ đó chưa.



# MỤC LỤC

## BÀI

1	WATASHI WA ANNA DESU .....		5
2	KORE WA NAN DESU KA .....		6
3	TOIRE WA DOKO DESU KA .....		7
4	TADAIMA .....		8
5	SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU .....		9
6	DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA .....		10
7	SHÛKURÎMU WA ARIMASU KA .....		11
8	MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU .....		12
9	NANJI KARA DESU KA .....		13
10	ZEN-IN IMASU KA .....		14
11	ZEHÌ KITE KUDASAI .....		15
12	ITSU NIHON NI KIMASHITA KA .....		16
13	SHÔSETSU GA SUKI DESU .....		17
14	KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA .....		18
15	NETE IMASU .....		19
16	KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI .....		20
17	OSUSUME WA NAN DESU KA .....		21
18	MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA .....		22
19	YOKATTA .....		23
20	NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA .....		24
21	IIE, SOREHODODEMO .....		25
22	OSOKU NARIMASHITA .....		26
23	OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA .....		27
24	TSUKAWANAIDE KUDASAI .....		28
25	TSUKUE NO SHITA NI HAIRE .....		29
26	TSUGI WA GANBARÔ .....		30
27	DARE GA KEKKON SURU N DESU KA .....		31

28	SHIZUOKA E YŌKOSO .....		32
29	CHIKAKU DE MIRU TO, ŌKII DESU NE .....		33
30	MŌ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU .....		34
31	MŌ HACHIJŪNI SAI DESU YO .....		35
32	FUTON NO HŌ GA SUKI DESU .....		36
33	ANNA-SAN NI AGEMASU .....		37
34	YAWARAKAKUTE OISHII DESU .....		38
35	KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA .....		39
36	BENKYŌ SHINAKEREBA NARIMASEN .....		40
37	FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA .....		41
38	KASHIKOMARIMASHITA .....		42
39	KAZE DA TO OMOIMASU .....		43
40	ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU .....		44
41	GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU .....		45
42	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA .....		46
43	DŌSHITE DESHŌ KA .....		47
44	WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU .....		48
45	OTANJŌBI OMEDETŌ .....		49
46	KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU .....		50
47	NIHONGO-KYŌSHI NI NARU NO GA YUME DESU .....		51
48	IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA .....		52
	[Phụ lục] Tính từ /Từ để đếm .....		53
	Động từ .....		54
	Bảng chữ cái tiếng Nhật .....		56



Tại trường đại học



Tại kí túc xá



Tại nơi mua sắm và quán ăn



Văn hóa Nhật Bản



Du lịch và đi chơi



Giải quyết sự cố



Các dịp đặc biệt

## Giới thiệu nhân vật



ロドリゴ  
RODRIGO



アンナ  
ANNA



さくら  
SAKURA



鈴木教授  
Giáo sư SUZUKI



りょうば  
Người quản lí  
kí túc xá



けんた  
KENTA

**BÀI 1**

わたし 私はアンナです

**WATASHI WA ANNA DESU**

アンナ	はじめまして。わたし 私はアンナです。	Xin chào.
Anna	HAJIMEMASHITE.	Tôi là Anna.
	WATASHI WA ANNA DESU.	
さくら	はじめまして。さくらです。	Xin chào.
Sakura	HAJIMEMASHITE.	Tôi là Sakura.
	SAKURA DESU.	
アンナ	よろしくお願いします。	Rất hân hạnh được làm quen.
Anna	YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
さくら	こちらこそ。	Tôi cũng rất hân hạnh được gặp chị.
Sakura	KOCHIRAKOSO.	



**Mẫu ngữ pháp**

① **Danh từ A WA Danh từ B DESU** ([A] là [B])

❖ WA là trợ từ biểu thị danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu.

❖ Danh từ B thêm DESU thành vị ngữ.

Ví dụ: WATASHI WA ANNA DESU. (Tôi là Anna.)

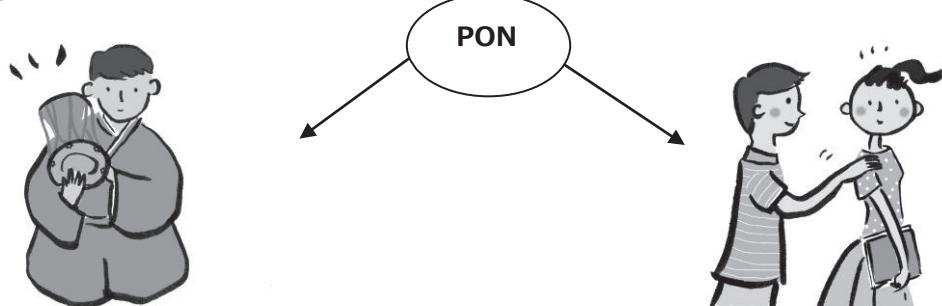
② **Chữ viết tiếng Nhật**

☞ Các bảng chữ cái tiếng Nhật : Xem trang 56, 57

❖ Tiếng Nhật có 3 loại chữ: Hiragana, Katakana và Kanji, mỗi loại có một vai trò riêng.



**Từ tượng thanh và tượng hình**



Tiếng vỗ một loại trống nhỏ đặt trên vai, nhạc cụ thuộc bộ gõ của Nhật

Tiếng vỗ nhẹ lên vai người khác



## BÀI 2 これは何ですか KORE WA NAN DESU KA

アンナ	さくらさん。はい、どうぞ。	Chị Sakura ơi.
Anna	SAKURA-SAN. HAI, DÔZO.	Xin tặng chị.
さくら	これは何ですか。	Đây là cái gì?
Sakura	KORE WA NAN DESU KA.	
アンナ	それはタイの土産です。	Đây là món quà lưu niệm của
Anna	SORE WA TAI NO OMIYAGE DESU.	Thái Lan.
さくら	ありがとうございます。	Xin cảm ơn chị.
Sakura	ARIGATÔ GOZAIMASU.	
アンナ	どういたしまして。	Không có gì ạ.
Anna	DÔITASHIMASHITE.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① KORE WA NAN DESU KA (Đây là cái gì?)

◆ KA là trợ từ. Nếu thêm KA vào cuối câu và lên giọng khi nói thì được câu nghi vấn.

Ví dụ: SORE WA NAN DESU KA. (Đây là cái gì?)



#### ② Danh từ A NO Danh từ B



◆ NO là trợ từ nối hai danh từ. Trong tiếng Nhật, từ bổ nghĩa cho danh từ được đặt trước danh từ.

Ví dụ: TOKYO NO OMIYAGE (món quà lưu niệm của Tokyo)



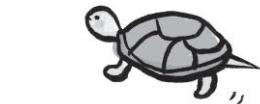
### Từ tượng thanh và tượng hình



SUTASUTA



NORONORO



Từ miêu tả việc bước đi vội vã

Từ miêu tả việc đi quá chậm



### BÀI 3 トイレはどこですか TOIRE WA DOKO DESU KA

さくら	ここは教室です。 KOKO WA KYÔSHITSU DESU.	Chỗ này là lớp học.
アンナ	わあ、広い。 WÂ, HIROI.	Ồ, rộng quá!
Anna	あそこは図書館。 ASOKO WA TOSHOKAN.	Chỗ kia là thư viện.
アンナ	トイレはどこですか。 TOIRE WA DOKO DESU KA.	Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Anna	すぐそこです。 SUGU SOKO DESU.	Ngay chỗ đó thôi.



#### Mẫu ngữ pháp

##### ① \_ WA DOKO DESU KA (\_ ở đâu?)

❖ DOKO DESU KA là mẫu câu dùng để hỏi địa điểm.

Ví dụ: TOIRE WA DOKO DESU KA. (Nhà vệ sinh ở đâu?)



##### ② Từ KOSOADO

❖ Trong tiếng Nhật, đại từ chỉ định được gọi là từ KOSOADO.

KOSOADO là các chữ đứng đầu các đại từ chỉ định, được chia thành 4 nhóm như sau: KOKO (chỗ này), SOKO (chỗ đó), ASOKO (chỗ kia), DOKO (ở đâu).

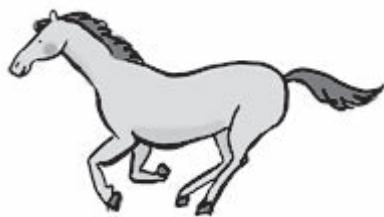


#### Từ tượng thanh và tượng hình

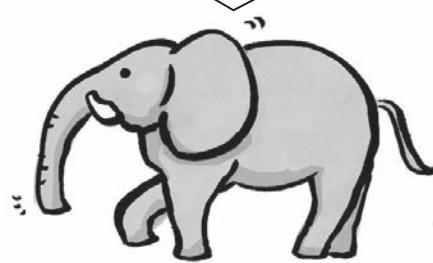
PAKAPAKA

NOSSHINOSSHİ

PYONPYON



Tiếng vó ngựa



Từ miêu tả bước đi của voi



Từ miêu tả bước nhảy của thỏ



## BÀI 4 ただいま TADAIMA

アンナ	ただいま。	Con đã về.
Anna	TADAIMA.	
りょうぼ 寮母	お帰りなさい。	Con đã về đấy à.
Người quản lí	OKAERINASAI.	
kí túc xá		
さくら	こんにちは。	Cháu chào bác.
Sakura	KONNICHWA.	
りょうぼ 寮母	あなたも留学生ですか。	Cháu cũng là du học sinh à?
Người quản lí	ANATA MO RYŪGAKUSEI	
kí túc xá	DESU KA.	
さくら	いいえ、わたしは留学生ではありません。	Không, cháu không phải là du học sinh.
Sakura	日本人の学生です。	Cháu là sinh viên người Nhật.
	IIE, WATASHI WA RYŪGAKUSEI	
	DEWA ARIMASEN.	
	NIHON-JIN NO GAKUSEI DESU.	



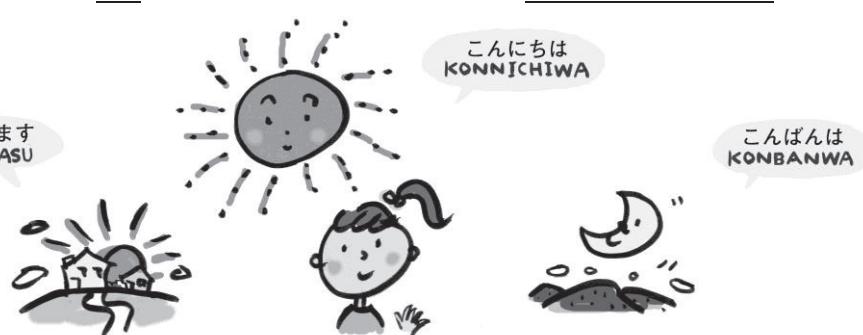
### Mẫu ngữ pháp

#### ① ANATA WA NIHON-JIN DESU KA (Anh/chị là người Nhật à?)

Nếu “đúng” ⇒ HAI, WATASHI WA NIHON-JIN DESU.

Nếu “không” ⇒ IIE, WATASHI WA NIHON-JIN DEWA ARIMASEN.

#### ② Các câu chào



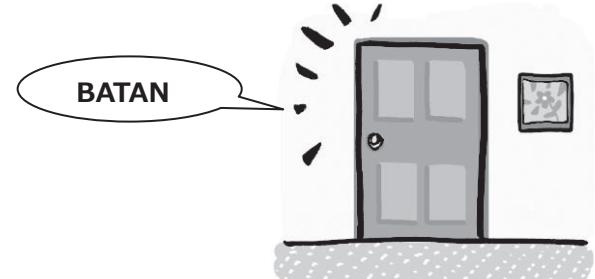
#### Từ tượng thanh và tượng hình



GARAGARA



Tiếng kéo cửa trượt



Tiếng đóng cửa



## BÀI 5

## それは私の宝物です

SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU

アンナ

わたしの部屋はこちらです。どうぞ。

Phòng tôi ở hướng này.

Anna

WATASHI NO HEYA WA  
KOCHIRA DESU. DÔZO.

Xin mời chị vào.

さくら

すごい！これは全部マンガ？

Tuyệt quá!

Sakura

SUGOI!

Những cái này tất cả là truyện tranh à?

アンナ

それは私の宝物です。

Những cái đó là báu vật của tôi.

Anna

わたしは毎日マンガを読みます。

Tôi đọc truyện tranh hàng ngày.

SORE WA WATASHI NO  
TAKARAMONO DESU.WATASHI WA MAINICHI  
MANGA O YOMIMASU.

## Mẫu ngữ pháp

## ① Động từ thể MASU

☞ Động từ: Xem trang 54, 55

❖ Các động từ kết thúc bằng MASU được gọi là "động từ thể MASU".

Thể này được dùng khi nói một cách lịch sự.

❖ Để biến thành thể phủ định, đổi MASU thành MASEN.

Ví dụ: YOMIMASU (đọc) ⇒ YOMIMASEN (không đọc)

## ② [Chủ ngữ] WA + [bổ ngữ] O + [động từ]

❖ Thông thường, trật tự một câu tiếng Nhật là: Chủ ngữ, Bổ ngữ và Động từ.

Ví dụ: WATASHI WA MANGA O YOMIMASU. (Tôi đọc truyện tranh.)

❖ O là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của hành động.



## Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng giở trang sách liên tục



Từ miêu tả việc bình tĩnh, dành thời gian làm việc gì đó



## BÀI 6

### 電話番号は何番ですか DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA

さくら

Sakura

ところでアンナさん。

電話番号は何番ですか。

TOKORODE ANNA-SAN.

DENWABANGÔ WA NANBAN

DESU KA.

アンナ

Anna

ええと。

0 8 0 – 1 2 3 4 – · · · .

ETO. REI HACHI REI – ICHI NI

SAN YON – ....

さくら

Sakura

ありがとう。じゃ、今度、電話をしますね。

ARIGATÔ. JA, KONDO,

DENWA O SHIMASU NE.

Mà chị Anna này.

Số điện thoại của chị là bao nhiêu?

Xem nào.

080 – 1234 – ...

Cảm ơn chị.

Thế thi, lần sau tôi sẽ điện thoại  
cho chị nhé.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Số đếm (1)

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
REI, ZERO	ICHI	NI	SAN	YON, SHI	GO	ROKU	NANA, SHICHI	HACHI	KYÛ, KU	JÛ

#### ② \_ O SHIMASU (làm \_)

◆ SHIMASU là động từ, có nghĩa là “làm cái gì đó”.

Khi kết hợp từ này với các danh từ, có thể diễn tả nhiều hành động khác nhau.

Ví dụ: BENKYÔ (việc học) ⇒ BENKYÔ O SHIMASU (học)

RYÔRI (món ăn) ⇒ RYÔRI O SHIMASU (nấu nướng)



### Từ tượng thanh và tượng hình

PURURURU



Tiếng chuông điện thoại

RİN



Tiếng chuông điện thoại quay số



## BÀI 7 シューカリームはありますか SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA

アンナ	ケーキがいっぱいありますね。	Có nhiều bánh nhỉ!
Anna	KĒKI GA IPPAI ARIMASU NE.	
さくら	すみません、シュークリームはありますか。	Xin lỗi cho tôi hỏi, có bánh su kem
Sakura	SUMIMASEN, SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA.	không ạ?
店員	はい、こちらです。	Có, ở đây này ạ.
Nhân viên	HAI, KOCHIRA DESU.	
cửa hàng		
さくら	シュークリームを2つください。	Xin cho tôi 2 chiếc bánh su kem.
Sakura	SHŪKURĪMU O FUTATSU KUDASAI.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① \_ GA ARIMASU (có \_)

◆ GA là trợ từ đứng sau danh từ để chỉ danh từ đó là chủ ngữ của câu.

Về cơ bản, GA được dùng khi lần đầu tiên đề cập đến một người hay một vật trong cuộc đối thoại.

◆ ARIMASU là động từ để chỉ "có thứ gì đó".

Ví dụ: KĒKI GA ARIMASU. (Có một cái bánh.)

#### ② TSU : là từ để đếm những vật như là bánh.

 *Từ để đếm : Xem trang 53*

◆ Nếu từ để đếm đứng sau là TSU, thì cách đếm số từ 1 đến 10 thay đổi.

1	2	3
HITOTSU	FUTATSU	MITTSU



### Từ tượng thanh và tượng hình

PAKUPAKU



Từ miêu tả việc ăn rất ngon lành

MOGUMOGU



Từ miêu tả việc nhai thức ăn không mở miệng



## BÀI 8 もう一度お願ひします MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU

せんせい  
先生  
Thầy giáo

みなさん、これを覚えてください。  
おぼ  
試験によく出ます。

Các em, hãy ghi nhớ cái này!  
Cái này thường có trong bài thi.

MINASAN, KORE O OBOETE  
KUDASAI.

SHIKEN NI YOKU DEMASU.

がくせい  
学生  
Sinh viên  
アンナ  
Anna

えっ。

E'.

せんせい  
先生、もう一度お願ひします。

Õi!

SENSEI, MÔICHIDO ONEGAI  
SHIMASU.

Thưa thày, xin thày nói lại một lần  
nữa ạ!



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Động từ thể TE (1) Cách chia cơ bản

☞ *Động từ* : Xem trang 54, 55

- ◆ Khi động từ ở giữa câu, nghĩa là sau nó còn có các từ khác, thì phải chia động từ.
- ◆ Động từ khi chia kết thúc bằng TE hoặc DE được gọi là động từ thể TE.

Về cơ bản, có thể chia động từ sang thể TE bằng cách đổi MASU thành TE.

Ví dụ: OBOEMASU (nhớ) ⇒ OBOE**TE**  


#### ② Động từ thể TE + KUDASAI (xin hãy \_)

- ◆ Khi đề nghị ai đó làm việc gì, dùng động từ thể TE và thêm KUDASAI (xin hãy)

Ví dụ: OBOEMASU + KUDASAI ⇒ OBOE**TE** KUDASAI (xin hãy ghi nhớ)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng tim đập nhanh khi ngạc nhiên, lo lắng  
hay phấn khích



Từ diễn tả việc đột nhiên sững sốt với điều gì đó



## BÀI 9 なんじ 何時からですか NANJI KARA DESU KA

先生

あした けんこうしんたんがあります。

Ngày mai sẽ có khám sức khỏe.

Thày giáo

ASHITA, KENKÔSHINDAN GA  
ARIMASU.

アンナ

なんじ 何時からですか。

Từ mấy giờ ạ?

Anna

NANJI KARA DESU KA.

先生

午前 9 時から 11 時までです。

Từ 9 giờ đến 11 giờ sáng.

Thày giáo

ここに 8 時半に 集まつて 下さい。  
GOZEN KUJI KARA JÛICHIJI  
MADE DESU. KOKO NI HACHIJI  
HAN NI ATSUMATTE KUDASAI.Các em hãy tập trung ở đây  
lúc 8 rưỡi!

### Mẫu ngữ pháp



#### ① NANJI (mấy giờ)

❖ NAN là "mấy" và JI là "giờ". JI là từ để chỉ một giờ cụ thể.

Ví dụ: NANJI DESU KA. (Mấy giờ rồi?)

#### ② Động từ thể TE (2) Cách chia có biến đổi

☞ **Động từ**: Xem trang 54, 55

❖ Đổi cả **MASU** và âm tiết đứng trước nó.

Cách chia động từ thể TE phụ thuộc vào âm tiết đứng ngay trước MASU.

Âm tiết trước MASU ⇒ thể TE	Ví dụ
i / chi / ri ⇒ tte	ATSUMARI MASU (tập trung) ⇒ ATSUMATTE
mi / ni / bi ⇒ nde	YOMIMASU (đọc) ⇒ YONDE
ki ⇒ ite	KIKIMASU (nghe) ⇒ KIITE
gi ⇒ ide	ISOGIMASU (vội) ⇒ ISOIDE

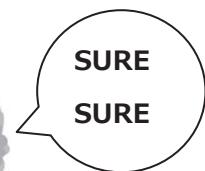
\* Ngoại lệ:  
IKIMASU (đi) ⇒ ITTE



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả chỉ có vừa đủ thời gian  
hay một cái gì đó, không thừa một tí nào



Từ miêu tả việc vượt qua giới hạn  
nào đó một cách suýt soát



## BÀI 10 全員いますか ZEN-IN IMASU KA

先生	はじめに身長と体重をはかります。
Thầy giáo	全員いますか。
	HAJIMENI SHINCHÔ TO TAIJÛ O HAKARIMASU.
	ZEN-IN IMASU KA.
口ドリゴ	アンナさんがいません。
Rodrigo	ANNA-SAN GA IMASEN.
アンナ	すみません。遅れました。
Anna	SUMIMASEN. OKUREMASHITA.

Đầu tiên sẽ đo chiều cao và cân nặng.

Tất cả mọi người có mặt chưa?

Bạn Anna không có ở đây à.

Xin lỗi, em đến muộn.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① IMASU

◆ IMASU là động từ chỉ sự tồn tại của người và động vật.

Ví dụ: ANNA GA IMASU. (Anna có ở đây.)

◆ ARIMASU là động từ chỉ sự tồn tại của vật. Xem bài 7

#### ② MASHITA : Thể quá khứ của MASU

◆ Để đổi động từ thể MASU sang quá khứ, đổi MASU thành MASHITA.

Ví dụ: TABEMASU (ăn) ⇒ TABEMASHITA (đã ăn)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả trạng thái thất vọng



Chỉ cần nói từ này là có thể diễn tả được bạn sốc và thất vọng đến mức nào



## BÀI 11 ぜひ来てください ZEHI KITE KUDASAI

アンナ

Anna

さくら

Sakura

今週の土曜日に寮でパーティーを開きます。さくらさん、ぜひ来てください。

KONSHŪ NO DOYŌBI NI RYŌ DE  
PÂTÎ O HIRAKIMASU.

SAKURA-SAN, ZEHI KITE KUDASAI.

わあ、行く行く。

今度の土曜日ね。

WÂ, IKU IKU.

KONDO NO DOYŌBI NE.

Vào thứ Bảy tuần này, chúng tôi sẽ  
mở tiệc tại kí túc xá.

Chị Sakura ơi, chị nhất định đến nhé!

Ồ, đi chứ, đi chứ!

Thứ Bảy này có phải không?

### Mẫu ngữ pháp



#### ① Các ngày trong tuần

GETSUYÔBI	Thứ Hai
KAYÔBI	Thứ Ba
SUIYÔBI	Thứ Tư
MOKUYÔBI	Thứ Năm
KINYÔBI	Thứ Sáu
DOYÔBI	Thứ Bảy
NICHIYÔBI	Chủ Nhật

#### ② Thể từ điển của động từ

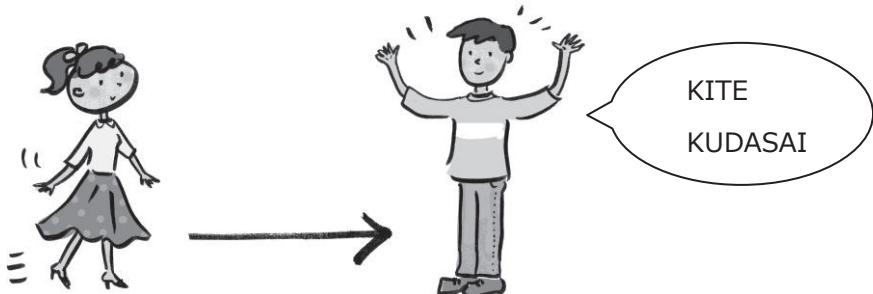
☞ **Động từ**: Xem trang 54, 55

❖ Các từ điển tiếng Nhật liệt kê động từ ở dạng này.

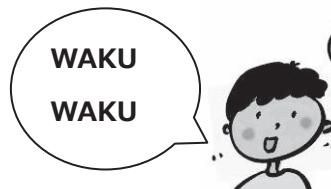
❖ Sử dụng động từ ở thể này nghe sẽ thân mật hơn.

Ví dụ: IKIMASU (đi) ⇒ IKU

TABEMASU (ăn) ⇒ TABERU



#### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả tâm trạng phấn khích vì  
vui mừng hay mong chờ điều gì đó



Từ diễn tả trạng thái lâng lâng, sung sướng  
khi cảm thấy mọi việc diễn ra tốt đẹp



## BÀI 12 いつ日本に来ましたか

ITSU NIHON NI KIMASHITA KA

さくら	ロドリゴさんはいつ日本に来ましたか。	Anh Rodrigo này, anh đến Nhật Bản khi nào?
Sakura	RODORIGO-SAN WA ITSU NIHON NI KIMASHITA KA.	
ロドリゴ	3月に来ました。	Tôi đến hồi tháng 3.
Rodrigo	SANGATSU NI KIMASHITA.	
さくら	もう日本の生活に慣れた?	Anh đã quen với cuộc sống ở Nhật Bản chưa?
Sakura	MÔ NIHON NO SEIKATSU NI NARETA?	
ロドリゴ	ええ、まあ。	Vâng, tôi cũng hơi quen rồi.
Rodrigo	Ê, MÂ.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Động từ thể TA

☞ *Động từ: Xem trang 54, 55*

- ◆ Động từ thể TA là các động từ khi chia kết thúc bằng TA hoặc DA, mang ý nghĩa hành động ở quá khứ hoặc đã hoàn thành.
  - ◆ Dùng thể này, câu nói sẽ thân mật hơn.
- Ví dụ: NAREMASU (quen với cái gì) ⇒ NARETA (đã quen với cái gì)
- ◆ Cách chia động từ thể TA giống cách chia động từ thể TE trong bài 8 và 9: chỉ cần thay TE bằng TA, và DE bằng DA.

#### ② Các tháng

ICHIGATSU	Tháng 1	GOGATSU	Tháng 5	KUGATSU	Tháng 9
NIGATSU	Tháng 2	ROKUGATSU	Tháng 6	JÛGATSU	Tháng 10
SANGATSU	Tháng 3	SHICHIGATSU	Tháng 7	JÛICHIGATSU	Tháng 11
SHIGATSU	Tháng 4	HACHIGATSU	Tháng 8	JÛNIGATSU	Tháng 12



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc nhiều người tụ tập vui vẻ



Từ miêu tả cảnh nhiều người nói chuyện huyên náo, có thể là hơi ầm ĩ



## BÀI 13

## 小説が好きです

## SHÔSETSU GA SUKI DESU

さくら

Sakura

ロドリゴ

Rodrigo

さくら

Sakura

ロドリゴさんの趣味は何ですか。

RODORIGO-SAN NO SHUMI WA  
NAN DESU KA.

読書です。特に歴史小説が好きです。

DOKUSHO DESU.  
TOKUNI REKISHI SHÔSETSU GA  
SUKI DESU.へえ。新宿に新しい本屋が出来ましたよ。  
みんなで行きませんか。  
HÈ. SHINJUKU NI ATARASHII  
HON-YA GA DEKIMASHITA YO.  
MINNA DE IKIMASEN KA.

Sở thích của anh Rodrigo là gì?

Sở thích của tôi là đọc sách.

Đặc biệt là tôi thích tiểu thuyết  
lịch sử.Thế à? Ở Shinjuku có một hiệu sách  
mới mở đấy.

Tất cả mọi người cùng đi không?



## Mẫu ngữ pháp

① **Danh từ A WA Danh từ B GA SUKI DESU** (A thích B)

- ◆ SUKI là "thích".
- ◆ GA là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của một tính từ.

Ví dụ: ANNA WA MANGA GA SUKI DESU. (Anna thích truyện tranh.)

② **\_ MASEN KA** (có cùng \_ không?)

- ◆ Nếu đổi MASU trong động từ thể MASU thành MASEN KA, nghĩa là rủ hoặc mời ai đó làm việc gì.

Ví dụ: MINNA DE HON-YA NI IKIMASU. (Tất cả mọi người sẽ đi đến hiệu sách)

⇒ MINNA DE HON-YA NI IKIMASEN KA. (Tất cả mọi người có cùng đi đến hiệu sách không?)

③ **2 loại tính từ** Tính từ : Xem trang 53

- ◆ Tính từ được chia làm 2 loại: Kết thúc bằng âm tiết I là tính từ đuôi I; các tính từ khác là tính từ đuôi NA.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ATARASHI HON (quển sách mới)

Tính từ đuôi NA : SUKI (thích) SUKINA HON (quển sách mà tôi thích)



## Từ tượng thanh và tượng hình

KIRAKIRA



Từ miêu tả vật tỏa sáng lấp lánh

PIKAPIKA

Từ miêu tả một vật trở nên sạch sẽ và sáng  
bóng sau khi được đánh bóng



## BÀI 14 ここにゴミを捨ててもいいですか KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA

アンナ Anna	お母さん、ここにゴミを捨てても いいですか。	Mẹ ơi, con vứt rác ở đây có được không ạ?
	OKÂSAN, KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA.	
りょうば 寮母 Người quản lí	そうねえ。缶は別の袋に入れて ください。資源ですから。	Để xem nào. Hãy bỏ vỏ hộp kim loại vào một túi khác.
kí túc xá	SÔNÊ. KAN WA BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI.	Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế.
アンナ Anna	SHIGEN DESU KARA. はい、分かりました。	Vâng, con hiểu rồi.
	HAI, WAKARIMASHITA.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Động từ thể TE + MO II DESU KA (\_ có được không?)

❖ Nếu dùng động từ thể TE với MO IIDESU,  
nghĩa là bạn đang cho phép ai đó làm gì.



Ví dụ: KONO RINGO O TABETE MO II DESU KA. (Tôi ăn quả táo này có được không?)

↗động từ thể TE (ăn)

#### ② \_ KARA (vì \_) (1)

❖ KARA chỉ lý do.

Ví dụ: SHIGEN DESU KARA, BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI.

(Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế, hãy bỏ chúng vào một túi khác.)



### Từ tượng thanh và tượng hình

PACHI  
PACHI



Tiếng phát ra khi một vật đang cháy

MERA  
MERA



Từ miêu tả lửa bùng lên dữ dội, cảm giác rất ghen với  
một ai đó, hay hùng hực khí thế muốn chiến thắng



## BÀI 15 寝ています NETE IMASU

さくら	次は新宿駅です。さあ、降りましょう。	Ga tới là ga Shinjuku.
Sakura	TSUGI WA SHINJUKU EKI DESU. SÂ, ORIMASHÔ.	Nào, xuống tàu thôi!
ロドリゴ	あれ。あの人たち、寝ています。	Ôi! Những người đó đang ngủ.
Rodrigo	ARE. ANO HITO TACHI, NETE IMASU.	
アンナ	大丈夫かな。	Có sao không nhỉ?
Anna	DAIJÔBU KANA.	
さくら	大丈夫、大丈夫。ほら、起きた。	Không sao, không sao.
Sakura	DAIJÔBU, DAIJÔBU. HORA, OKITA.	Nhin kia! Họ dậy rồi.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① MASHÔ (hay \_thôi!)

❖ Nếu đổi MASU thành MASHÔ sẽ được câu đề nghị.

Ví dụ: KOKO DE ORIMASU (xuống tàu/xe ở đây)

⇒ KOKO DE ORIMASHÔ (hay xuống tàu/xe ở đây thôi!)

#### ② Động từ thể TE + IMASU (đang làm gì)

❖ Thêm IMASU vào sau động từ thể TE để diễn đạt một hành động hoặc trạng thái nào đó đang tiếp diễn.

Ví dụ: GOHAN O TABEMASU (ăn cơm)

⇒ GOHAN O TABETE IMASU (đang ăn cơm)

#### ③ Thể phủ định của tính từ Tính từ : Xem trang 53

❖ Để biến tính từ đuôi I sang thể phủ định, thay đuôi I bằng KUNAI.

Để biến tính từ đuôi NA sang thể phủ định, thêm DEWANAI.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ⇒ ATARASHIKUNAI (không mới)

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBU DEWANAI (không ổn)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ tiếng ngáy hoặc người đang ngủ say



Từ chỉ bé sơ sinh hay trẻ nhỏ ngủ ngon và thoái mái



## BÀI 16

かいだん あ 階段を上がって、右に行ってください

KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI

店員

いらっしゃいませ。

Xin kính chào quý khách.

Nhân viên

IRASSHAIMASE.

cửa hàng

アンナ

あのう、マンガ売り場はどこですか。

Anh ơi, khu bán truyện tranh ở đâu ạ?

Anna

ANÔ, MANGA URIBA WA

DOKO DESU KA.

Trên tầng 2 ạ.

店員

2階です。

Chị hãy đi lên cầu thang, rồi  
rẽ phải.

Nhân viên

かいだん あ 階段を上がって、右に行ってください。

cửa hàng

NIKAI DESU.

KAIDAN O AGATTE, MIGI NI  
ITTE KUDASAI.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Động từ thể TE có thể nối các câu với nhau.

❖ Động từ thể TE có thể diễn đạt một chuỗi các hành động xảy ra nối tiếp nhau.

Ví dụ: GOKAI NI AGARIMASU + HIDARI NI IKIMASU

(đi lên tầng 5) (rẽ trái)

⇒ GOKAI NI AGATTE, HIDARI NI IKIMASU.

(Đi lên tầng 5, rồi rẽ trái.)

#### ② Phương hướng

HIDARI (Trái)

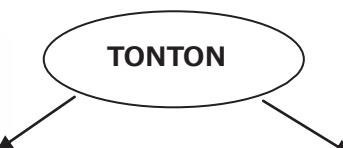
MIGI (Phải)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng bước lên cầu thang



Tiếng gõ cửa



## BÀI 17 おすすめはなんですか OSUSUME WA NAN DESU KA

アンナ	あ、この本いいなあ。	Ồ, cuốn truyện này trông hay quá!
Anna	あれも面白そう。	Cuốn kia cũng có vẻ thú vị.
	さくらさんのおすすめはなんですか。	Chị Sakura khuyên tôi nên mua cuốn nào?
	A, KONO HON II NÂ. ARE MO OMOSHIROSÔ.	
	SAKURA-SAN NO OSUSUME WA NAN DESU KA.	
さくら	これはどう？	Cuốn này thì sao?
Sakura	KORE WA DÔ?	
アンナ	ホラーはちょっと・・・。	Truyện kinh dị thì hơi...
Anna	HORÂ WA CHOTTO....	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① **Tính từ + SÔ** (có vẻ \_)

- Thêm SÔ sau tính từ để diễn đạt điều bạn nghĩ hoặc đoán sau khi nhìn hoặc nghe cái gì.
- Khi thêm SÔ vào sau tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành SÔ.

Tính từ đuôi I : OMOSHIROI (thú vị) ⇒ OMOSHIROSÔ (có vẻ thú vị)

Tính từ đuôi NA : HIMA (rảnh rỗi) ⇒ HIMASÔ (có vẻ rảnh rỗi)

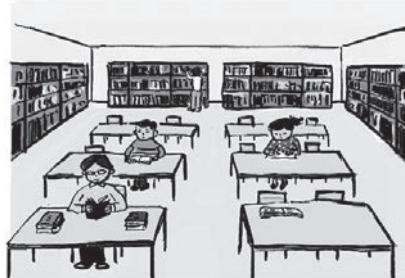
#### ② **\_ WA CHOTTO … (\_ hơi...)**

- Có thể nói câu này để từ chối lời đề nghị một cách nhẹ nhàng, gián tiếp.
- Ví dụ: HORÂ WA CHOTTO... (Truyện kinh dị thì hơi...)



### Từ tượng thanh và tượng hình

SHÎN



Từ miêu tả trạng thái hoàn toàn tĩnh lặng



ZURARI

Từ miêu tả người hay vật xếp thành hàng



## BÀI 18 道に迷つてしましました

MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA

アンナ

もしもし、さくらさん。助けてください。

Anna

道に迷つてしましました。

MOSHIMOSHI, SAKURA-SAN.

TASUKETE KUDASAI.

MICHI NI MAYOTTE

SHIMAIMASHITA.

さくら

今、どこ？

Sakura

IMA, DOKO?

アンナ

目の前に郵便局があります。

Anna

ME NO MAE NI YÙBINKYOKU

GA ARIMASU.

さくら

分かった。そこにいて。

Sakura

WAKATTA. SOKO NI ITE.

Alô, chị Sakura à?

Xin hãy giúp tôi!

Tôi bị lạc đường mất rồi.

Bây giờ, chị đang ở đâu?

Ngay trước mắt tôi là bưu điện.

Tôi hiểu rồi. Chị cứ ở chỗ đó nhé!



### Mẫu ngữ pháp



① **MOSHIMOSHI** ("Alô" khi nói điện thoại)

② **Động từ thể TE + SHIMAIMASHITA** (đã \_ mất rồi)

❖ Dùng SHIMAIMASHITA sau các động từ thể TE để thể hiện  
đã làm việc gì một cách đăng trí hoặc bất cẩn.

Ví dụ: MACHIGAEMASU (nhầm)

⇒ MACHIGAETE SHIMAIMASHITA (đã nhầm mất rồi)



Kí hiệu của bưu điện



### Từ tượng thanh và tượng hình

OROORO



UROURO



Từ miêu tả một người luống cuống, hoảng hốt  
vì một chuyện hoàn toàn bất ngờ xảy ra

Từ miêu tả một người đi đi lại lại, không biết  
phải làm gì trong một hoàn cảnh nào đó



## BÀI 19 よかつた YOKATTA

ロドリゴ	おーい、アンナさん。	Chị Anna ơi.
Rodrigo	OI, ANNA-SAN.	
アンナ	みんな。	Mọi người.
Anna	MINNA.	
ロドリゴ	よかつた。 <sup>心配</sup> したよ。	Tốt rồi. Chúng tôi đã lo lắng cho
Rodrigo	YOKATTA. SHINPAI SHITA YO.	chị ấy.
アンナ	ごめんなさい。	Tôi xin lỗi.
Anna	カメラが <sup>やす</sup> 安かつたので、つい見てしまいました。	Vì máy ảnh rẻ, nên tôi cứ mải xem.
	GOMENNASAI.	
	KAMERA GA YASUKATTA NODE,	
	TSUI MITE SHIMAIMASHITA.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Thể quá khứ của tính từ

☞ **Tính từ** : Xem trang 53

❖ Tính từ trong tiếng Nhật có thể quá khứ.

Đối với tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành KATTA. Đối với tính từ đuôi NA, thêm DATTA.

Tính từ đuôi I : YASUI (rẻ) ⇒ YASUKATTA

Ngoại lệ : II (tốt) ⇒ YOKATTA

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBUDATTA

GOMENNASAI

#### ② GOMENNASAI (xin lỗi)

❖ GOMENNASAI được dùng để xin lỗi người thân quen với mình như gia đình hoặc bạn bè.

❖ SUMIMASEN nghe trịnh trọng hơn GOMENNASAI.

☞ Xem bài 22



SUMIMASEN



### Từ tượng thanh và tượng hình

KASHA'



Tiếng cửa sập máy ảnh

PACHIRI



Từ miêu tả không chỉ tiếng cửa sập máy ảnh mà cả hành động chụp ảnh



## BÀI 20 日本の歌を歌つたことがありますか

NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA

ロドリゴ  
Rodrigo

アンナさんは日本の歌を歌つたことがありますか。

ANNA-SAN WA NIHON NO UTA  
O UTATTA KOTO GA ARIMASU  
KA.

アンナ

はい、あります。

Chị Anna này, chị đã bao giờ hát bài hát Nhật Bản chưa?

Anna

HAI, ARIMASU.

Có, rồi ạ.

さくら

どんなきょくとくい曲が得意?

Chị hát được những bài như thế nào?

Sakura

DONNA KYOKU GA TOKUI?

Bài hát của phim hoạt hình ạ.

アンナ

アニメのきょく曲です。

Anna

ANIME NO KYOKU DESU.



Mẫu ngữ pháp

### ① ARIMASU

◆ Trong bài 7, ARIMASU nghĩa là “có thứ gì đó”, chỉ sự tồn tại. Trong bài 9, từ này nghĩa là “có một sự kiện gì đó”. Trong bài này, ARIMASU có nghĩa là “có cái gì đó” như kinh nghiệm, thời gian hoặc cơ hội.

### ② **Động từ thể TA + KOTO GA ARIMASU** (đã từng làm việc gì)

◆ Kết hợp động từ thể TA và KOTO GA ARIMASU để nói về những việc đã từng làm trước kia.

Ví dụ: WATASHI WA SHINJUKU NI ITTA KOTO GA ARIMASU. (Tôi đã từng đi đến Shinjuku.)

➡ thể TA của IKIMASU (đi)



Từ tương thanh và tương hình

GATAN  
GOTON



Tiếng tàu đang chạy



Tiếng báo hiệu tàu đến tại chốt chẵn tàu



## BÀI 21 いいえ、それほどでも IIE, SOREHODODEMO

さくら	アンナ、上手だね。 じょうず	Anna ơi, hát hay thế!
Sakura	ANNA, JÔZU DA NE.	
アンナ	いいえ、それほどでも。	Không, không hay đến mức đấy
Anna	IIE, SOREHODODEMO.	đâu ạ.
ロドリゴ	あっ、もうこんな時間です。 じかん	Ôi, đã muộn như thế này rồi!
Rodrigo	A', MÔ KONNA JIKAN DESU.	
アンナ	大変。門限に間に合わない。 たいへん もんげん 間にあわない。	Gay go rồi!
Anna	TAIHEN. MONGEN NI MANIAWANAI.	Tôi không về kịp giờ đóng cửa kí túc xá mất.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Thể NAI của động từ

☞  *Động từ: Xem trang 54, 55*

❖ Các động từ khi chia kết thúc bằng NAI được gọi là “động từ thể NAI”.

Đây là thể phủ định dùng trong tình huống thân mật.

Ví dụ: TABEMASU (ăn)	⇒ TABENAI (không ăn)
OKIMASU (ngủ dậy)	⇒ OKINAI (không ngủ dậy)
IKIMASU (đi)	⇒ IKANAI (không đi)
TSUKAIMASU (dùng)	⇒ TSUKAWANAI (không dùng)
KIMASU (đến)	⇒ KONAI (không đến)

#### ② IIE, SOREHODODEMO (Không, không được đến mức đấy đâu)

❖ IIE là “không”, là câu trả lời phủ định. SOREHODODEMO là “không được đến mức đấy đâu”.

❖ IIE, SOREHODODEMO là câu được dùng khi muốn tỏ ý khiêm tốn.

### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả nhiều người đang hò hét

KYÂKYÂ



Từ miêu tả giọng tông cao của phụ nữ



## BÀI 22 おぞ 遅くなりました OSOKU NARIMASHITA

アンナ	お母さん、ごめんなさい。遅くなりました。	Mẹ ơi, con xin lỗi.
Anna	OKÂSAN, GOMENNASAI.	Con đã về muộn.
	OSOKU NARIMASHITA.	
寮母	アンナさん、10分も遅刻です。	Anna này, con về muộn những 10 phút.
Người quản lí	約束を破ってはいけません。	Thất hứa là không được!
kí túc xá	ANNA-SAN, JIPPUN MO CHIKOKU DESU. YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN.	
アンナ	すみません。気をつけます。	Con xin lỗi.
Anna	SUMIMASEN. KI O TSUKEMASU.	Con sẽ chú ý hơn.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Cách đổi tính từ sang phó từ

◆ Tính từ đuôi I: Đổi đuôi I thành KU.

OSOI (muộn) ⇒ OSOKU

Ví dụ: OSOKU NARIMASHITA (đã về muộn)

◆ Tính từ đuôi NA: Thêm NI vào sau từ đó.

JÔZU (giỏi) ⇒ JÔZUNI

Ví dụ: JÔZUNI NARIMASHITA (đã trở nên giỏi)

#### ② FUN/PUN : Phút

NIFUN (2 phút), JIPPUN/JUPPUN (10 phút)

 Các từ để đếm : Xem trang 53

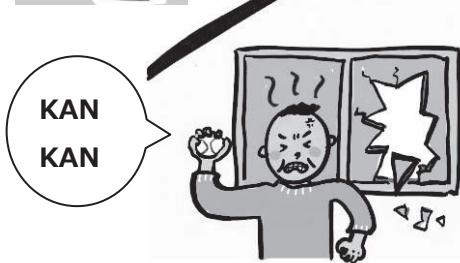
#### ③ Động từ thể TE + WA IKEMASEN

◆ Động từ thể TE thêm WA IKEMASEN nghĩa là không được làm việc gì.

Ví dụ: YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN. (Không được thất hứa.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả ai đó đang giận sôi lên



Từ miêu tả vẻ mặt giận dỗi



Từ miêu tả hành động rầy la, càu nhau, hay quát mắng một ai đó

**BÀI 23****かあ お母さんに叱られました****OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA**

さくら

この間は門限に間に合った?

Sakura

KONOaida WA MONGEN NI  
MANIATTA?

アンナ

いいえ。間に合いませんでした。

Anna

それで、お母さんに叱られました。  
掃除当番が3回増えました。

さくら

IIE. MANIAIMASEN DESHITA.

Sakura

SOREDE, OKÂSAN NI  
SHIKARAREMASHITA. SÔJI TÔBAN  
GA SANKAI FUEMASHITA.

さくら

それは大変だったね。

Sakura

SORE WA TAIHEN DATTA NE.

Hôm trước có kịp giờ đóng cửa

kí túc xá không?

Không ạ. Em đã không vê kịp.

Vì thế, em đã bị Mẹ mắng.

Em phải làm nhiệm vụ dọn dẹp  
thêm 3 lần.

Thế thì khổ thân nhỉ!

**Mẫu ngữ pháp****① \_MASEN DESHITA : Thể phủ định ở quá khứ của MASU**

❖ Đổi động từ thể MASU sang thể phủ định ở quá khứ bằng cách thay MASU bằng MASEN DESHITA.

MANIAIMASU (kịp)  $\Rightarrow$  MANIAIMASEN (không kịp)Quá khứ  $\downarrow$ Phủ định  $\downarrow$ MANIAIMASHITA (đã kịp)  $\Rightarrow$  MANIAIMASEN DESHITA (đã không kịp)**② Cách nói bị động**  *Động từ: Xem trang 54, 55*

❖ Dùng động từ ở thể bị động và trợ từ NI để chỉ chủ thể của hành động.

SHIKARIMASU (mắng)  $\Rightarrow$  SHIKARAREMASU (bị mắng)OKÂSAN WA WATASHI O SHIKARIMASHITA. (Mẹ mắng tôi.)
~~WATASHI~~ WA OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA. (Tôi bị mẹ mắng.)**Từ tượng thanh và tượng hình****GOSHIGOSHI**

Tiếng cọ rửa

Từ miêu tả việc lau hoặc đánh bóng  
thủy tinh hay kính cửa sổ mạnh tay



## BÀI 24 つか 使わないでください TSUKAWANAIDE KUDASAI

せんせい  
先生

Thày giáo

アンナ

Anna

せんせい  
先生

Thày giáo

はい、今日はここまでです。

らいしゅう げつようび しけん  
来週の月曜日に試験をします。

HAI, KYÔ WA KOKO MADE  
DESU. RAISHÛ NO GETSUYÔBI  
NI SHIKEN O SHIMASU.

せんせい じしょ つか  
先生、辞書を使ってもいいですか。

SENSEI, JISHO O  
TSUKATTE MO II DESU KA.

いいえ、だめです。使わないでください。

IIE, DAME DESU.

TSUKAWANAIDE KUDASAI.

Được rồi, hôm nay đến chố  
này thôi.

Vào thứ Hai tuần sau, tôi sẽ cho  
bài kiểm tra.

Thưa thầy, chúng em sử dụng  
từ điển có được không ạ?

Không, không được!  
Các em đừng sử dụng từ điển.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① **Động từ thể NAI + DE KUDASAI** (xin đừng \_)

❖ Thêm DE KUDASAI vào sau động từ thể NAI để nói ai đó đừng làm việc gì.

Ví dụ: IKANAI DE KUDASAI. (Đừng đi.)

➡ Thể NAI của IKIMASU (đi)

#### ② **Các từ chỉ thời điểm**

KINÔ (hôm qua)

---

KYÔ (hôm nay)

---

ASHITA (ngày mai)

SENSHÛ (tuần trước)

---

KONSHÛ (tuần này)

---

RAISHÛ (tuần sau)

SENGETSU (tháng trước)

---

KONGETSU (tháng này)

---

RAIGETSU (tháng sau)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc càu nhau và than phiền  
một cách bất bình



Từ miêu tả việc lầm bẩm để thể hiện  
sự không hài lòng



## BÀI 25

## 机の下に入れ

## TSUKUE NO SHITA NI HAIRE

先生

Thầy giáo

アンナ

Anna

地震だ。みんな、落ち込いて。

机の下に入れ。

揺れば収まつたようだ。

JISHIN DA. MINNA, OCHITSUITE.

TSUKUE NO SHITA NI HAIRE.

YURE WA OSAMATTA YÔDA.

びっくりした。

日本は本当に地震が多いですね。

BIKKURI SHITA.

NIHON WA HONTÔ NI

JISHIN GA ÔI DESU NE.

Có động đất!

Tất cả mọi người, hãy bình tĩnh!

Chui xuống gầm bàn!

Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.

Giật cả mình!

Nhật Bản đúng là hay có động đất nhỉ.



## Mẫu ngữ pháp

① **Thể mệnh lệnh của động từ**  *Động từ: Xem trang 54, 55*

❖ Thường được dùng trong trường hợp khẩn cấp, hoặc là trong biển báo giao thông.

Ví dụ: NIGEMASU (chạy trốn/bỏ chạy) ⇒ NIGERO. (Chạy đi!)

② YÔ DA/YÔ DESU (có vẻ như \_)

❖ YÔ DA là cách nói thân mật của YÔ DESU, để chỉ người nói đã đánh giá tình hình và đưa ra một nhận xét nào đó về sự vật, sự việc.

❖ Trước YÔ DA, không dùng động từ thể MASU.

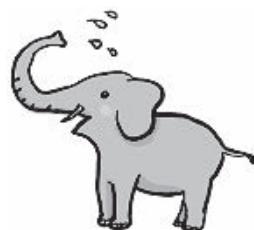
Ví dụ: YURE WA OSAMATTA YÔ DA. (Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.)

 Thể TA của OSAMARIMASU (giảm bớt)

③ ZÔ WA HANA GA NAGAI (Con voi thì mũi dài.)

 Chủ đề

 Chủ ngữ



## Từ tượng thanh và tượng hình



GATA  
GATA



Tiếng phát ra khi kệ tủ và ngăn bàn rung lắc nhẹ, liên tục



GURA  
GURA

Từ miêu tả các tòa nhà lắc lư mạnh, hoặc là một vật trong trạng thái không ổn định



## BÀI 26 次はがんばろう TSUGI WA GANBARÔ

アンナ	ロドリゴ、元気がないね。	Rodrigo ơi, bạn không khỏe à?
Anna	RODORIGO, GENKI GA NAI NE.	
ロドリゴ	試験ができなかつたんです。	Mình đã không làm tốt bài kiểm tra.
Rodrigo	SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU.	
アンナ	わたし もろくじつでん 60点でした。	Mình cũng vậy...
Anna	次はがんばろう。	Mình được 60 điểm.
	WATASHI MO....	Lần sau bạn mình cùng cố gắng nhé.
	ROKUJITTEN DESHITA.	
	TSUGI WA GANBARÔ.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① \_ N DESU

- ◆ N DESU dùng để giải thích một tình huống hoặc một lý do.
- ◆ Trước N DESU dùng động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU. (Tôi đã không làm tốt bài kiểm tra)

➡ dạng thông thường của DEKIMASEN DESHITA (không làm tốt)

#### ② DESHITA : Thể quá khứ của DESU

Ví dụ: TAIHEN DESU. (Tôi vất vả.) ⇒ TAIHEN DESHITA. (Tôi đã vất vả.)

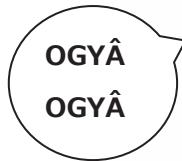


#### ③ GANBARÔ (hãy cùng cố gắng) *Động từ: Xem trang 54, 55*

- ◆ GANBARÔ là thể ý chí của GANBARIMASU (cố gắng).
- ◆ Thể này thể hiện ý chí của người nói, cũng có thể dùng để rủ người khác cùng làm việc gì hoặc là giục người đó làm việc gì.



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng khóc oe oe của trẻ sơ sinh



Tiếng khóc nhè của trẻ nhỏ



## BÀI 27

## だれ けっこん 誰が結婚するんですか

DARE GA KEKKON SURU N DESU KA

アンナ

だれ けっこん 誰が結婚するんですか。

Ai kết hôn đấy ạ?

Anna

DARE GA KEKKON SURU N  
DESU KA.

さくら

しづおか とも 静岡の友だち。

Một người bạn ở Shizuoka.

Sakura

SHIZUOKA NO TOMODACHI.

アンナ

へえ。いつですか。

Ôi, thế à! Bao giờ thế ạ?

Anna

HÈ. ITSU DESU KA.

さくら

らいばつはつ か 乗月 20 白よ。

Ngày 20 tháng sau đấy.

Sakura

アンナも一緒に静岡に行かない?  
RAIGETSU HATSUKA YO.  
ANNA MO ISSHO NI  
SHIZUOKA NI IKANAI?

Anna có đi cùng chị đến Shizuoka không?



## Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể NAI ?**

◆ Dùng động từ thể NAI và khi nói lên giọng là cách nói thân mật để rủ ai đó làm việc gì.

Ví dụ: ISSHO NI EIGA O MINAI? (Xem phim với tôi không?)

Nói lịch sự Thể NAI của động từ MIMASU (xem)

ISSHO NI EIGA O MIMASEN KA. (Bạn có cùng xem phim với tôi không?) Xem bài 13

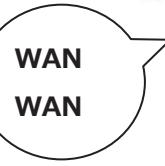
② **Các ngày trong tháng**

Mồng 1 : TSUITACHI      Mồng 2 : FUTSUKA      Mồng 3 : MIKKA      Mồng 4 : YOKKA

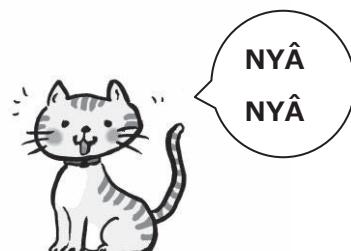
Mồng 5 : ITSUKA      Mồng 6 : MUIKA      Mồng 7 : NANOKA      Mồng 8 : YÔKA

Mồng 9 : KOKONOKA      Mồng 10 : TÔKA

Ngày 11 : JÛICHINICHI      Ngày 20 : HATSUKA      Ngày 24 : NIJÛYOKKA



Tiếng chó sủa gâu gâu



Tiếng mèo kêu meo meo



**BÀI 28** 静岡へようこそ  
SHIZUOKA E YŌKOSO

さくら	こちらは、いとこの健太くん。	Đây là em họ chị, Kenta.
Sakura	KOCHIRA WA, ITOKO NO KENTA-KUN.	
健太	静岡へようこそ。	Chào mừng em đến Shizuoka.
Kenta	SHIZUOKA E YŌKOSO.	
さくら	彼はカメラに詳しいから、 いろいろきいてね。	Cậu ấy biết nhiều về máy ảnh, nên có gì cứ hỏi cậu ấy nhé.
Sakura	KARE WA KAMERA NI KUWASHII KARA, IROIRO KIITE NE.	
アンナ	どうぞよろしくお願ひします。	Mong được anh giúp đỡ.
Anna	DŌZO YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
健太	(アンナちゃん、かわいいなあ)	(Anna dễ thương quá!)
Kenta	(ANNA-CHAN, KAWAII NÂ.)	



**Mẫu ngữ pháp**

**① \_ E YŌKOSO** (chào mừng anh/chị đến \_)

♦ E là trợ từ chỉ điểm kết thúc của sự di chuyển. YŌKOSO là “chào mừng”.

Ví dụ: NIHON E YŌKOSO. (Chào mừng anh/chị đến Nhật Bản.)

**② \_ KARA** (vì \_) (2)

♦ KARA là trợ từ chỉ lý do.

Ví dụ: KAWAII KARA (vì nó dễ thương)

KAWAII : Tính từ đuôi I

♦ Khi dùng KARA với tính từ đuôi NA hoặc danh từ, KARA trở thành DAKARA.

Ví dụ: GENKI DAKARA (vì anh/chị ấy khỏe mạnh)

GENKI : Tính từ đuôi NA

**③ \_ NI KUWASHII** (hiểu biết về \_)

Ví dụ: KENTA WA KAMERA NI KUWASHII. (Anh Kenta biết nhiều về máy ảnh.)



**Từ tượng thanh và tượng hình**



Tiếng còi xe cứu thương



Tiếng còi xe cảnh sát



## BÀI 29

ちかくでみると、大きいですね

CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE

アンナ

ふじさん  
富士山だ。

Núi Phú Sĩ đây rồi.

Anna

ちかくでみると、大きいですね。

Khi nhìn gần, trông lớn nhỉ!

あれ。雲の形が帽子みたいです。

Ôi! Hình dáng của đám mây trông  
giống chiếc mũ.

FUJISAN DA.

CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII  
DESU NE.ARE. KUMO NO KATACHI GA  
BÔSHI MITAI DESU.

健太

あの雲が見えると、雨が降るんだよ。

Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời  
sẽ mưa đấy.

Kenta

ANO KUMO GA MIERU TO,  
AME GA FURU N DA YO.

## Mẫu ngữ pháp

## ① \_ TO (nếu \_)

◆ Trợ từ TO đứng sau động từ để chỉ điều kiện.

Động từ đứng trước TO ở thể từ điển hoặc thể NAI.

Ví dụ: ANO KUMO GA MIERU TO, AME GA FURIMASU.

(Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời sẽ mưa.)



KASAGUMO : đám mây trông giống chiếc mũ

## ② \_ N DA

☞ Xem bài 26

◆ N DA là cách nói thân mật của N DESU, dùng để giải thích một tình huống hoặc một lí do.

Ví dụ: 『Thân mật』 AME GA FURU N DA. (Trời sẽ mưa.)

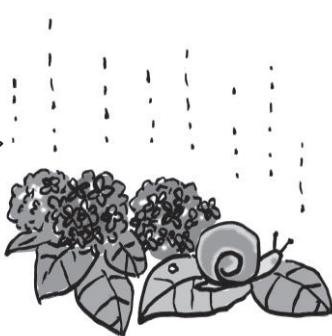
『Lịch sự』 AME GA FURU N DESU. (Trời sẽ mưa.)



## Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả mưa rào rào



Từ miêu tả trời mưa nhỏ



## BÀI 30 もう少し写真を撮りたいです MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU

さくら	あ、雨だ。急いで帰りましょう。	Ôi, trời mưa rồi!
Sakura	A, AME DA.	Mau về thôi!
	ISOIDE KAERIMASHÔ.	
アンナ	ちょっと待って下さい。	Xin hãy đợi một chút!
Anna	もう少し写真を撮りたいです。	Em muốn chụp ảnh thêm một
	CHOTTO MATTE KUDASAI.	lúc nữa.
	MÔ SUKOSHI SHASHIN O	
	TORITAI DESU.	
健太	雨にぬれたら、風邪をひくよ。	Nếu bị mưa ướt, sẽ bị cảm lạnh đấy.
Kenta	AME NI NURETARA, KAZE O	
	HIKU YO.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① TAI DESU (muốn \_)

◆ Thay MASU trong động từ thể MASU bằng TAI để diễn đạt điều bạn muốn làm.

Nếu thêm DESU sau TAI, câu sẽ trở nên lịch sự.

Ví dụ: SHASHIN O TORIMASU. (Tôi chụp ảnh.)

⇒ SHASHIN O TORITAI DESU. (Tôi muốn chụp ảnh.)



#### ② Động từ thể TA + RA (nếu \_)

◆ Động từ thể TA kết hợp với RA thành TARA để chỉ điều kiện.

◆ Cũng có thể dùng TO thay cho TARA để chỉ một việc

luôn xảy ra trong một điều kiện nhất định. Xem bài 29



Ví dụ: OSHITARA, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)

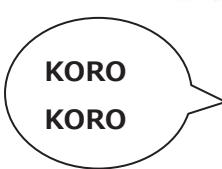
OSUTO, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng sấm



Từ miêu tả một vật nhỏ và nhẹ đang lăn





## BÀI 31 もう82歳ですよ MÔ HACHIJŪNI SAI DESU YO

アンナ	おばあさん、お元気ですね。	Bà ơi, trông bà còn khỏe quá ạ!
Anna	OBĀSAN, OGENKI DESU NE.	
おばあさん	もう82歳ですよ。さあ、お茶をどうぞ。	Bà đã 82 tuổi rồi đấy.
Bà	MÔ HACHIJŪNI SAI DESU YO.	Nào, cháu uống trà đi.
	SÂ, OCHA O DÔZO.	
アンナ	わあ、きれいな緑色。香りもいいです。	Ồ, màu xanh lục đẹp quá!
Anna	WÂ, KIREINA MIDORI IRO.	Hương cũng thơm.
	KAORI MO II DESU.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Số đếm (2) Xem bài 6

10	JÛ
11	JÛICHI
12	JÛNI

$$11 \text{ JÛICHI} = 10 \text{ JÛ} + 1 \text{ ICHI}$$

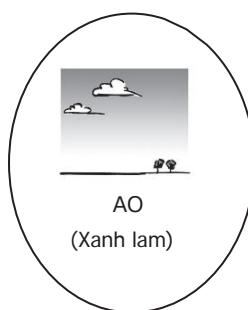
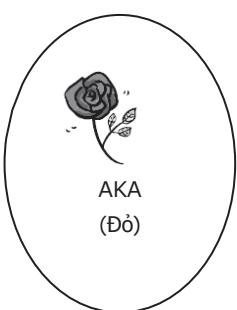
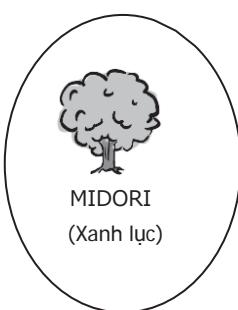
$$12 \text{ JÛNI} = 10 \text{ JÛ} + 2 \text{ NI}$$

20	NIJÛ
21	NIJÛICHI
22	NIJÛNI

$$21 \text{ NIJÛICHI} = 20 \text{ NIJÛ} + 1 \text{ ICHI}$$

$$22 \text{ NIJÛNI} = 20 \text{ NIJÛ} + 2 \text{ NI}$$

#### ② Màu sắc



#### ③ Thể kính ngữ O và GO

- ❖ Khi muốn thể hiện sự tôn trọng người nghe hoặc người đang được nói đến, thêm O hoặc GO trước các danh từ và tính từ.
  - ❖ Dùng GO với các danh từ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Với các danh từ khác, dùng O.
- Ví dụ: OSHIGOTO (công việc), GOKAZOKU (gia đình)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh khi uống ừng ực



Âm thanh khi uống nhanh và mạnh



## BÀI 32 布団のほうが好きです

FUTON NO HÔ GA SUKI DESU

さくら 布団とベッドどちらが好き?

Sakura FUTON TO BEDDO TO

DOCHIRA GA SUKI?

アンナ 布団のほうが好きです。

Anna この布団はベッドよりやわらかいです。

それじゃ、おやすみなさい。

FUTON NO HÔ GA SUKI DESU.

KONO FUTON WA BEDDO YORI

YAWARAKAI DESU.

SOREJA, OYASUMINASAI.

さくら おやすみ。

Sakura OYASUMI.

Giữa đệm futon và giường, em thích cái nào hơn?

Em thích đệm futon hơn.

Đệm futon này mềm hơn giường.

Thế chị nhé! Chúc chị ngủ ngon.

Chúc ngủ ngon.



### Mẫu ngữ pháp

① **Danh từ A TO Danh từ B TO DOCHIRA GA Tính từ DESU KA**

(Cái nào thì \_ hơn, A hay B?)

❖ Khi muốn hỏi để so sánh đặc tính của A và B, dùng A TO B TO DOCHIRA GA, sau đó đến một tính từ, rồi cuối cùng là DESU KA.

Ví dụ: FUTON TO BEDDO TO DOCHIRA GA SUKI DESU KA.

(Giữa đệm futon và giường, bạn thích cái nào hơn?)

② **Danh từ A NO HÔ GA Danh từ B YORI Tính từ DESU (A \_\_ hơn B)**

❖ Khi so sánh các đặc tính của A và B, dùng A NO HÔ GA B YORI, sau đó đến tính từ, rồi cuối cùng là DESU.

Ví dụ: TAI NO HÔ GA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)

❖ Cũng có thể dùng A WA B YORI \_\_ DESU.

Ví dụ: TAI WA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)

### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả cái gì đó mềm, phồng và đàn hồi



Từ miêu tả cái gì đó mềm, nhẹ và phồng



## BÀI 33 アンナさんにあげます ANNA-SAN NI AGEMASU

健太 Kenta	これは、僕が富士山で撮った写真です。 KORE WA, BOKU GA FUJISAN DE TOTTA SHASHIN DESU.	Đây là bức ảnh anh chụp ở núi Phú Sĩ.
アンナ Anna	あっ、私だ。 A', WATASHI DA.	O, đó là em!
健太 Kenta	驚いた？あとで、アンナさんにあげます。 ODOROITA?	Em ngạc nhiên không? Sau này, anh sẽ tặng cho Anna.
アンナ Anna	写真をくれるんですか。うれしいです。 SHASHIN O KURERU N DESU KA? URESHII DESU.	Anh sẽ tặng bức ảnh cho em à? Vui quá ạ!



### Mẫu ngữ pháp

#### ① AGEMASU

- ◇ Khi người nói đưa một vật gì đó cho người nghe, người nói dùng AGEMASU (đưa cho/tặng cho). AGEMASU cũng được dùng để chỉ hành động chung chung là đưa cho người khác cái gì đó.



#### ② KUREMASU

- ◇ Khi ai đó đưa cho bạn cái gì, bạn dùng KUREMASU (đưa cho/tặng cho).
- ◇ Trong tiếng Nhật, sử dụng các động từ khác nhau tùy thuộc vào việc đang đứng ở vị trí người cho hay người nhận.



KUREMASU  
⇒ KUREMASHITA (Thể quá khứ)  
⇒ KURERU (Thể từ điển)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc mỉm cười tươi



Từ miêu tả việc cười ngượng ngùng, bẽn lẽn



## BÀI 34 やわらかくておいしいです YAWARAKAKUTE OISHII DESU

健太 けんた Kenta	あっ、トロが <sup>きました</sup> 来た。	A, toro đến rồi!
アンナ Anna けんた 健太 Kenta	A', TORO GA KITA. トロって <sup>なん</sup> 何ですか。 TORO TTE NAN DESU KA. マグロのおなかの部分です。どうぞ。 MAGURO NO ONAKA NO BUBUN DESU. DÔZO.	Toro là cái gì thế ạ? Nó là phần bụng của cá ngừ đại dương. Mời em!
アンナ Anna	いただきます。やわらかくておいしいです。 ITADAKIMASU. YAWARAKAKUTE OISHII DESU.	Em xin phép. Mềm và ngon quá ạ!



### Mẫu ngữ pháp



#### ① TTE NAN DESU KA (\_ là cái gì thế?)

❖ Có thể dùng TTE NAN DESU KA để hỏi nghĩa của một từ.

Ví dụ: TORO TTE NAN DESU KA. (Toro là cái gì thế?)

#### ② Cách chia tính từ thể TE

Tính từ đuôi I : Đổi đuôi I thành KUTE Ví dụ: YAWARAKAI (mềm) ⇒ YAWARAKAKUTE

Tính từ đuôi NA : Thêm DE Ví dụ: GENKI (khỏe mạnh) ⇒ GENKIDE

#### ③ Tính từ thể TE + Tính từ

☞ *Tính từ: Xem trang 53*

❖ Nếu muốn dùng 2 tính từ trở lên, đổi các tính từ đứng trước sang thể TE.

Ví dụ: YAWARAKAKUTE OISHII DESU. (Mềm và ngon.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Vị thanh của món ăn



Vị đậm, béo ngậy của món ăn



## BÀI 35 クレジットカードは使えますか

### KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA

健太 Kenta	かんじょう ねが OKANJÔ O ONEGAI SHIMASU.	Làm ơn cho tôi thanh toán.
店員 店販	ぜんぶ えん ZENBU DE GOSEN NIHAKU EN DESU.	Tất cả là 5.200 yen à.
Nhân viên cửa hàng	クレジットカードはつかえますか。 KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA.	Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?
店員 店販	はい、つかえます。 HAI, TSUKAEMASU.	Vâng, được à.
Nhân viên cửa hàng		



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Số đếm (3)

☞ Xem bài 6, 31

100	1000	10000
HYAKU ひゃく	SEN せん	MAN まん



#### ② Thể khả năng của động từ

☞ Động từ: Xem trang 54, 55

❖ Thể khả năng của động từ có hai ý nghĩa: một là có khả năng làm việc gì đó, hai là được phép làm việc gì dưới một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: HANASHIMASU (nói) ⇒ HANASEMASU (có thể/được phép nói)

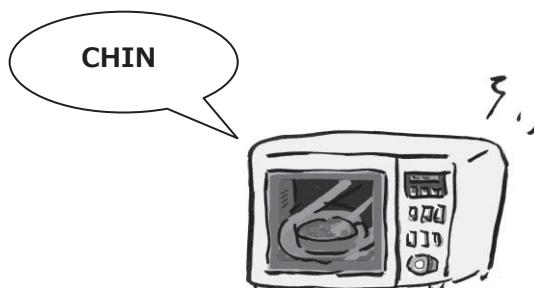
TSUKAIMASU (dùng) ⇒ TSUKAEMASU (có thể/được phép dùng)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng máy tính tiền đọc mã vạch trên sản phẩm



Tiếng kêu của lò vi sóng khi chạy xong



## BÀI 36

勉強しなければなりません

BENKYŌ SHINAKEREBA NARIMASEN

健太

寂しくなります。

Anh sẽ buồn lắm.

Kenta

SABISHIKU NARIMASU.

アンナ

わたし

でも、大学で勉強しなければなりません。

Em cũng thế.

Anna

WATASHI MO DESU.

Nhưng em còn phải học ở trường.

健太

DEMO, DAIGAKU DE BENKYŌ

SHINAKEREBA NARIMASEN.

じゃ、僕が春休みに東京に行きます。

Thế thì, anh sẽ lên Tokyo trong

Kenta

JA, BOKU GA HARUYASUMI

kì nghỉ xuân.

NI TÔKYŌ NI IKIMASU.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① **Động từ thể NAI bỏ NAI + NAKEREBA NARIMASEN (phải \_)**

❖ Khi muốn nói phải hoặc cần làm gì, thay đuôi NAI của động từ thể NAI bằng NAKEREBA NARIMASEN.

⟨Thể MASU⟩

IKIMASU

(đi)

⟨Thể NAI⟩

IKANAI

(không đi)

IKANAKEREBA NARIMASEN

(phải đi)

#### ② Các mùa trong năm



HARU (Mùa Xuân)



NATSU (Mùa Hè)



AKI (Mùa Thu)



FUYU (Mùa Đông)

### Từ tượng thanh và tượng hình

HYŪHYŪ

PYŪPYŪ

BYŪBYŪ



Gió thổi hiu hiu



Gió thổi mạnh lên



Gió thổi vù vù



## BÀI 37

富士山を見たり、おすしを食べたりしました

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA

寮母

りょうぼ 旅行はどうだった？

Chuyến đi thế nào?

Người quản lí

RYOKÔ WA DÔ DATTA?

kí túc xá

富士山を見たり、おすしを食べたり

Con đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi,

アンナ

しました。楽しかったです。

và tham gia những hoạt động khác  
nữa. Vui lắm ạ!

Anna

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O  
TABETARI SHIMASHITA.

TANOSHIKATTA DESU.

寮母

それはよかったです。

Thế thì tốt rồi.

Người quản lí

SORE WA YOKATTA WA NE.

kí túc xá



## Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể TA + RI, Động từ thể TA + RI SHIMASU**

◆ Khi liệt kê 2 hoặc 3 ví dụ trong một loạt các hành động, dùng các động từ thể TA, thêm RI, nối tiếp nhau.

Kết thúc câu bằng SHIMASU (làm) hoặc SHIMASHITA (đã làm).

Ví dụ: FUJISAN O MITA (đã ngắm núi Phú Sĩ) OSUSHI O TABETA (đã ăn sushi)

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA.  
(Tôi đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, v.v.)

② **\_ WA DÔ DATTA? (\_ thế nào?)**

◆ DÔ là "thế nào". DATTA là cách nói thân mật của DESHITA, dùng để kết thúc câu ở thể quá khứ.

Ví dụ: SHIKEN WA DÔ DATTA? (Bài thi thế nào?)

## Từ tượng thanh và tượng hình



Trạng thái mệt mỏi, gần như kiệt sức



Trạng thái không gượng dậy được vì quá mệt



## BÀI 38 かしこまりました KASHIKOMARIMASHITA

りょうば 寮母	しみんびょういん 市民病院までお願いします。	Xin hãy chờ chúng tôi tới Bệnh viện Thành phố.
Người quản lí	SHIMIN BYŌIN MADE ONEGAI	
kí túc xá うんてんしゅ 運転手	SHIMASU.	
Lái xe	かしこまりました。	Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
Lái xe	KASHIKOMARIMASHITA.	
りょうば 寮母	まっすぐ <sup>い</sup> 行って、 <sup>みつ</sup> め <sup>しんざう</sup> ひだり 曲 <sup>ま</sup> がってください。	Anh hãy đi thẳng, rồi rẽ trái ở chỗ đèn xanh đèn đỏ thứ 3.
Người quản lí	MASSUGU ITTE, MITTSU ME NO	
kí túc xá	SHINGÔ O HIDARI NI MAGATTE	
	KUDASAI.	



## Mẫu ngũ pháp

## ① Kính ngữ

- ❖ Dùng kính ngữ khi đang nói chuyện với hoặc nói về những người lớn tuổi hơn, có thâm niên/cấp bậc cao hơn, hoặc những người ban không biết rõ.

## ② Hai thể kinh ngữ của động từ

### (1) Thể tôn kính

MIMASU

⇒ GORANNINARIMASU

(xem/ngắm)

Dùng thể này để chỉ hành động hay trạng thái của người bạn đang nói chuyện sẽ thể hiện được sự kính trọng đối với người đó.

## (2) Thể khiêm nhường

WAKARTMASHTA ⇒

KASHIKOMARIMASHITA

(hiểu/biết)

Dùng cách nói khiêm tốn về bản thân sẽ thể hiện được sự kính trọng với người khác.



## Từ tương thanh và tương hình

## FURAFURA



Trạng thái không thể đứng vững vì mêt mỏi hoặc sốt



KURAKURA



## BÀI 39 かぜだと思います KAZE DA TO OMOIMASU

医者	どうしましたか。	Chị bị làm sao vậy?
Bác sĩ	DÔ SHIMASHITA KA.	
アンナ	せきが出ます。	Tôi bị ho.
Anna	SEKI GA DEMASU.	
寮母	熱も37.8度あります。	Cô ấy cũng bị sốt 37,8 độ.
Người quản lí	NETSU MO SANJŪNANA TEN	
kí túc xá	HACHI DO ARIMASU.	
医者	のどを見せてください。	Để tôi khám họng.
Bác sĩ	かぜだと思います。	Tôi nghĩ là chị bị cảm lạnh.
	NODO O MISETE KUDASAI.	
	KAZE DA TO OMOIMASU.	



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Cách nói các triệu chứng bệnh



ATAMA GA ITAI DESU  
Tôi bị đau đầu.



HANAMIZU GA DEMASU  
Tôi bị sổ mũi.



ONAKA GA ITAI DESU  
Tôi bị đau bụng.

#### ② \_ TO OMOIMASU (Tôi nghĩ là \_\_)

❖ Khi thể hiện ý kiến, quan điểm hoặc phỏng đoán, đầu tiên nói điều bạn nghĩ rồi thêm TO OMOIMASU.

Trước TO OMOIMASU, nếu dùng động từ thì ở dạng thông thường.

Ví dụ: KANOJO WA KIMASU. ⇒ KANOJO WA KURU TO OMOIMASU.

(Cô ấy sẽ đến.)

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ đến.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Ho húng hắng



Ho sù sụ



**BÀI 40** あたま 頭がズキズキします  
**ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU**

りょうば 寮母	おかげですよ。	Cháo này con.
Người quản lí	たいちょう 体調は、どう？	Con thấy trong người thế nào?
kí túc xá	OKAYU DESU YO.	
	TAICHÔ WA, DÔ?	
アンナ	あたま 頭がズキズキします。	Đầu con đau như búa bổ.
Anna	ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU.	
りょうば 寮母	そう。ほしいものがあったら、言ってね。	Thế à?
Người quản lí	SÔ. HOSHII MONO GA ATTARA,	Nếu muốn gì thì nói với mẹ nhé!
kí túc xá	ITTE NE.	



**Mẫu ngữ pháp**

**① ZUKIZUKI SHIMASU (đau nhức)**

❖ ZUKIZUKI là từ tượng hình, có thể dùng để diễn tả bạn bị đau đầu và cảm giác như có cái gì đập trong đầu. Nếu kết hợp với SHIMASU (làm), từ này sẽ trở thành động từ.

**② 3 nhóm động từ trong tiếng Nhật**  **Động từ:** Xem trang 54, 55

❖ Các động từ trong tiếng Nhật được chia thành 3 nhóm. Mỗi nhóm có một cách chia.

Nhóm 1 --- Động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU  
Ví dụ: KAKIMASU (viết)

Nhóm 2 --- Động từ có nguyên âm E và một số động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU  
Ví dụ: TABEMASU (ăn)

Nhóm 3 --- SHIMASU (làm), KIMASU (đến)



**Từ tượng thanh và tượng hình**

**ZOKUZOKU**



Cảm giác lạnh run người khi bị sốt

**MUKAMUKA**



Cảm giác buồn nôn



## BÀI 41 学園祭に行くことができて、楽しかったです GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU

アンナ

健太様

Anh Kenta thân mến!

Anna

KENTA SAMA

Anh có khỏe không ạ?

お元気ですか。

OGENKI DESU KA.

この間はありがとうございました。

Hôm trước, xin cảm ơn anh.

KONOaida WA ARIGATÔ

GOZAIMASHITA.

がくえんさい い 学園祭に行くことができて、楽しかったで  
す。Em rất vui vì đã được đến lễ hội  
ở trường.GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA  
DEKITE, TANOSHIKATTA DESU.

つぎ とうきょう あ 次は東京で会いましょう。

Lần tới, hẹn gặp anh ở Tokyo.

TSUGI WA TÔKYÔ DE AIMASHÔ.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① Động từ thể từ điển + KOTO GA DEKIMASU (có thể làm gì)

◆ Dùng động từ thể từ điển thêm KOTO GA DEKIMASU để diễn đạt năng lực hay khả năng làm việc gì.

Ví dụ: WATASHI WA IKU KOTO GA DEKIMASU. (Tôi có thể đi.)

◆ Cũng có thể dùng thể khả năng để diễn đạt ý nghĩa này.  Xem bài 35

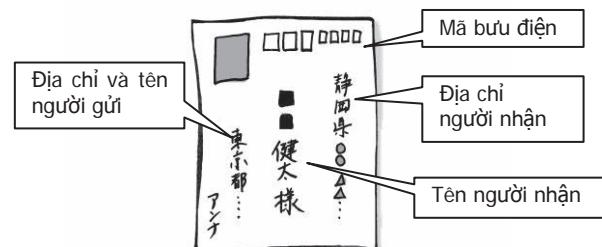
Ví dụ: WATASHI WA IKEMASU. (Tôi có thể đi.)

#### ② Cách viết địa chỉ trên thư

◆ Theo truyền thống, tiếng Nhật được viết

theo hàng dọc, từ phải sang trái.

◆ SAMA (様) là từ ở thể kính ngữ, đặt sau tên người  
để thể hiện sự kính trọng đối với người đó.



### Từ tượng thanh và tượng hình

SUKKIRI



Từ miêu tả một căn phòng ngắn nắp,  
gọn gàng, với rất ít đồ đạc

SAPPARI



Trạng thái sảng khoái sau khi rửa mặt sạch



## BÀI 42 どれがいちばんおいしいかな DORE GA ICHIBAN OISHII KANA

アンナ	どれがいちばんおいしいかな。	Cái nào thì ngon nhất nhỉ?
Anna	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA.	
販売員	まくうちべんとうにんき 幕の内弁当は人気がありますよ。	Cơm hộp Makunouchi rất được ưa chuộng đấy ạ.
Người bán hàng	MAKUNOUCHI-BENTÔ WA NINKI GA ARIMASU YO.	
アンナ	じゃ、私は幕の内。	Thế thì tôi lấy Makunouchi.
Anna	JA, WATASHI WA MAKUNOUCHI.	
ロドリゴ	ぼく 支払 は別々 ねが 僕も。支払いは別々にお願いします。	Tôi cũng vậy.
Rodrigo	BOKU MO. SHIHARAI WA BETSUBETSUNI ONEGAI SHIMASU.	Cho chúng tôi trả tiền riêng.



### Mẫu ngữ pháp



Cơm hộp  
MAKUNOUCHI

#### ① ICHIBAN (tốt nhất, nhất, số một)

❖ Khi so sánh từ 3 thứ trở lên, dùng từ ICHIBAN.

Ví dụ: WATASHI WA MAKUNOUCHI-BENTÔ GA ICHIBAN SUKI DESU.

(Tôi thích cơm hộp Makunouchi nhất.)

#### ② DORE GA ICHIBAN **Tính từ** DESU KA (Cái nào là \_ nhất?)

❖ Để đặt câu hỏi có từ ICHIBAN, dùng các đại từ nghi vấn khác nhau trước ICHIBAN, tùy vào việc muốn so sánh cái gì.

ITSU GA (Khi nào)

DOKO GA (Nơi nào)

DORE GA (Cái nào)

NANI GA (Cái gì)

ICHIBAN + (Tính từ)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng bụng sôi khi đang đói



Trạng thái rất đói bụng



## BÀI 43 どうしてでしょうか DÔSHITE DESHÔ KA

先生

姫路城は奇跡の城と言われています。

Thành Himeji được gọi là một ngôi thành kỉ diệu.

Thầy giáo

どうしてでしょうか。

Theo các em, tại sao lại như vậy?

HIMEJI-JÔ WA KISEKI NO SHIRO TO IWARETE IMASU.  
DÔSHITE DESHÔ KA.

ロドリゴ

戦争でも焼けなかったからです。

Bởi vì ngay cả trong chiến tranh, nó chưa bao giờ bị cháy ạ.

Rodrigo

SENSÔ DEMO YAKENAKATTA KARA DESU.

アンナ

さすが、ロドリゴ！

Rodrigo giỏi quá!

Anna

SASUGA, RODORIGO!



### Mẫu ngữ pháp

#### ① \_ DESHÔ (có lẽ \_)

❖ DESHÔ được dùng ở cuối câu khi phỏng đoán về tương lai hoặc điều gì đó không chắc chắn.

Ví dụ: ASHITA WA AME DESHÔ.

(Ngày mai, trời có lẽ mưa.)



Thành Himeji

© Himeji City

#### ② DÔSHITE DESHÔ KA (Theo anh/chị, tại sao lại như vậy?)

❖ DÔSHITE là “tại sao”. Khi nói trang trọng, DÔSHITE đổi thành NAZE. ⇒ NAZE DESHÔ KA



### Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh thể hiện câu trả lời đúng



Âm thanh thể hiện câu trả lời sai



## BÀI 44

わがした  
和菓子を食べてから、抹茶の  
まつちや の  
WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU

WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU

アンナ

わがし  
和菓子はとても甘いですね。

Bánh Nhật Bản rất ngọt, thà nhỉ?

Anna

WAGASHI WA TOTEMO AMAI  
DESU NE.

先生

わがし  
和菓子を食べてから、まつちや の  
まつちや の  
抹茶を飲みます。

Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống  
trà pha từ bột trà xanh.

Thày giáo

まつちや  
にが  
WAGASHI O TABETE KARA,  
MACCHA O NOMIMASU.

Trà này có thể đắng.

MACCHA WA NIGAI  
KAMOSHIREMASEN.

アンナ

せんせい  
あし  
先生、足がしびれました。いたたたた。

Thày ơi, chân em bị tê.

Anna

SENSEI, ASHI GA  
SHIBIREMASHITA. ITATATATA.

Ôi, đau quá!



### Mẫu ngữ pháp

#### ① **Động từ thể TE + KARA** (sau khi \_)

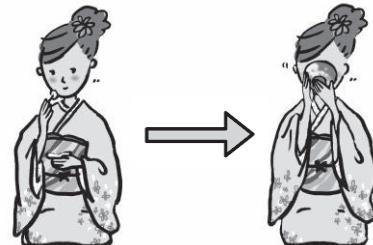
❖ KARA là trợ từ, nghĩa là "sau khi".

Hành động trước, rồi đến KARA, rồi đến hành động sau.

Trước KARA dùng động từ thể TE.

Ví dụ: WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU.

(Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống trà pha từ bột trà xanh.)



#### ② **\_ KAMOSHIREMASEN** (có thể \_)

Ví dụ: NIGAI KAMOSHIREMASEN ⇔ AMAI KAMOSHIREMASEN

(có thể đắng)

(có thể ngọt)

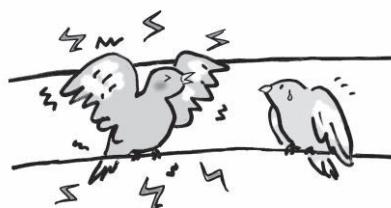


### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ việc bị tê chân hoặc tay

BIRIBIRI



Từ chỉ cảm giác tê khi bị điện giật



## BÀI 45 お誕生日おめでとう OTANJÔBI OMEDETÔ

みんな	アンナ、お誕生日おめでとう。	Chúc mừng sinh nhật Anna!
Bạn bè 健太	ANNA, OTANJÔBI OMEDETÔ. これ、ほんの気持ちです。	Đây là món quà nhỏ tặng em.
Kenta	KORE, HONNO KIMOCHI DESU.	
アンナ	どうもありがとうございます。	Em cảm ơn anh ạ.
Anna	DÔMO ARIGATÔ GOZAIMASU.	
さくら Sakura	何をもらったの？ NANI O MORATTAN NO?	Em nhận được quà gì thế?
アンナ Anna	開けてもいいですか。 AKETE MO II DESU KA.	Em mở ra có được không ạ?



### Mẫu ngữ pháp

#### ① OTANJÔBI OMEDETÔ (chúc mừng sinh nhật)

❖ OTANJÔBI là “ngày sinh nhật”. OMEDETÔ là “chúc mừng”.

Để nói lịch sự ⇒ OTANJÔBI OMEDETÔ GOZAIMASU. (Chúc mừng sinh nhật.)

#### ② MORAIMASU (được cho/được tặng)

❖ Khi người nhận là chủ ngữ, dùng động từ MORAIMASU. Dùng NI để chỉ người cho/tặng.

Ví dụ: KANOJO WA KARE NI FÛSEN O MORAIMASU. (Chị ấy được anh ấy cho một quả bóng bay.)

❖ Khi người cho là chủ ngữ, dùng AGEMASU (cho/tặng).

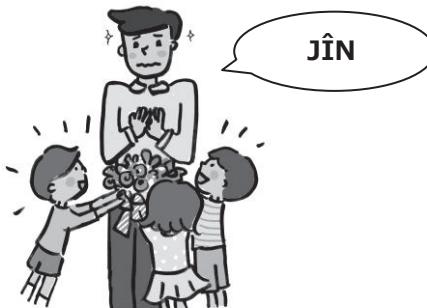
☞ Xem bài 33

Ví dụ: KARE WA KANOJO NI FÛSEN O AGEMASU.

(Anh ấy cho chị ấy một quả bóng bay.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả sự cảm động tận đáy lòng, suýt rơi nước mắt



Từ diễn tả sự xúc động hoặc cảm thông với người khác đến mức trào nước mắt



## BÀI 46 帰国する前に、雪を見ることができて幸せです

KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU

アンナ

もしかして、雪？

Liệu có thể là tuyết không nhỉ?

Anna

MOSHIKASHITE, YUKI?

Đây là bụi tuyết.

健太

これは、粉雪。粉のようさらさら

Khô và mịn giống như bột, đúng không?

Kenta

しているでしょ。

KORE WA, KONAYUKI.

KONA NO YÔNI

SARASARA SHITEIRU DESHO.

アンナ

帰国する前に、雪を見ることができて幸せです。

Trước khi về nước được nhìn thấy tuyết, em thấy vui quá ạ!

Anna

KIKOKU SURU MAE NI,  
YUKI O MIRU KOTO GA  
DEKITE SHIAWASE DESU.



### Mẫu ngữ pháp

#### ① NO YÔNI (giống như \_)

Ví dụ: KONA NO YÔNI (giống như bột)

#### ② Động từ thể từ điển + MAE NI (trước khi\_)

◆ MAE NI (trước khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm trước khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước MAE NI ở thể từ điển.

Ví dụ: GOHAN O TABERU MAE NI, TE O ARAIMASHITA. (Trước khi ăn cơm, tôi đã rửa tay.)

◆ ATO DE (sau khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm sau khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước ATO DE ở thể TA.

Ví dụ: GOHAN O TABETA ATO DE, OSARA O ARAIMASU. (Sau khi ăn cơm xong, tôi rửa bát.)



### Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả thứ gì đó nhỏ và nhẹ như là bông tuyết rơi trong không trung



Từ miêu tả tuyết rơi dày và lâu



## BÀI 47

## 日本語教師になるのが夢です

NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU

先生

さいご 最後に、みんなさんの夢を教えてください。

Thày giáo

SAIGO NI, MINASAN NO YUME O OSHIETE KUDASAI.

口ドリゴ

ぼく にほん いつしゅう 僕は日本を1周したいです。

Rodrigo

BOKU WA NIHON O ISSHŪ SHITAI DESU.

アンナ

わたくし にほんご きょうし 私は・・・日本語教師になるのが夢です。

Anna

WATASHI WA... NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.

Cuối cùng, hãy cho tôi biết ước mơ của các em!

Em muốn đi du lịch vòng quanh Nhật Bản.

Còn em thì...trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của em.



## Mẫu ngữ pháp

① NI NARIMASU (trở thành \_)

❖ NI là trợ từ chỉ kết quả của sự thay đổi.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARIMASU. (Tôi sẽ trở thành giáo viên tiếng Nhật.)② **Động từ dạng thông thường + NO : Đổi động từ sang danh từ**

❖ Để đổi động từ sang danh từ, thêm NO vào sau động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.

➡ Thể từ điển của NARIMASU (trở thành)

(Trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của tôi.)

❖ Cũng có thể dùng KOTO thay cho NO.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU KOTO GA YUME DESU.

## Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc nói và đọc trôi chảy



Từ miêu tả việc nói thao thao bất tuyệt hoặc nói ra những điều không nên



## BÀI 48 いろいろお世話になりました

### IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA

健太

からだ <sup>き</sup>に気をつけて。

Em hãy chú ý giữ gìn sức khỏe nhé!

Kenta

KARADA NI KIOTSUKETE.

Khi nào đến Thái Lan, thì báo cho  
bạn chị biết nhé!

さくら

タイに着いたら <sup>れんらく</sup>連絡してね。

Sakura

TAI NI TSUITARA,  
RENRAKU SHITE NE.

アンナ

はい。いろいろお世話になりました。

Anna

けんた 健太さんとさくらさんもお元気で。

HAI. IROIRO OSEWA NI  
NARIMASHITA. KENTA-SAN TO  
SAKURA-SAN MO OGENKIDE.

Vâng. Cảm ơn mọi người vì mọi việc.  
Anh Kenta và chị Sakura cũng ở lại  
mạnh khỏe nhé!



### Mẫu ngữ pháp

#### ① KIOTSUKETE (hãy chú ý/hãy cẩn thận)

◆ KIOTSUKETE là thể TE của động từ KIOTSUKEMASU (chú ý/cẩn thận).

◆ Dùng trợ từ NI để chỉ đối tượng mà bạn phải cẩn thận hoặc chú ý.

Ví dụ: KURUMA NI KIOTSUKETE. (Hãy chú ý xe ô tô.)

#### ② Các câu chào khi tạm biệt

IROIRO OSEWA NI  
NARIMASHITA.  
(Xin cảm ơn vì mọi việc.)



OKENKIDE.  
(Mạnh khỏe nhé!)

SAYÔNARA.  
(Tạm biệt.)



### Từ tượng thanh và tượng hình

AHAHA



Tiếng cười ha ha

UFUFU



Tiếng cười nhỏ nhẹ, thường là tiếng cười  
khúc khích của phụ nữ

## TÍNH TỪ

			Thể phủ định	Thể quá khứ	Thể TE
	vui sướng	うれしい URESHII	うれしく URESHIKU	ない NAI	うれしかった URESHIKATTA
	thú vị	おもしろい OMOSHIROI	おもしろく OMOSHIROKU	ない NAI	おもしろかった OMOSHIROKATTA
	bận	いそが 忙しい ISOGASHII	いそが 忙しく ISOGASHIKU	ない NAI	いそが 忙しかった ISOGASHIKATTA
	rẻ	やす 安い YASUI	やす 安く YASUKU	ない NAI	やす 安かった YASUKATTA
	dễ thương	かわいい KAWAII	かわいく KAWAIKU	ない NAI	かわいかった KAWAIKATTA
	to	おお 大きい ÔKII	おお 大きく ÔKIKU	ない NAI	おお 大きかった ÔKIKATTA
	ngon	おいしい OISHII	おいしく OISHIKU	ない NAI	おいしかった OISHIKATTA
	tốt	いい II	よく YOKU	ない NAI	よかったです YOKATTA
	không sao/ôn	だいじょうぶ DAIJÔBU	だいじょうぶ DAIJÔBUDEWA	ない NAI	だいじょうぶ DAIJÔBUDATTA
	giỏi	じょうず JÔZU	じょうず JÔZUDEWA	ない NAI	じょうず JÔZUDATTA
	khỏe mạnh	げんき GENKI	げんき GENKIDEWA	ない NAI	げんき GENKIDATTA
	thích	すき SUKI	すき SUKIDEWA	ない NAI	すき SUKIDATTA
	nổi tiếng	ゆうめい YÛMEI	ゆうめい YÛMEIDEWA	ない NAI	ゆうめい YÛMEIDATTA

## TỪ ĐỂ ĐÊM

		1	2	3	4	5
	TSU (chiếc/cái/quả...)	ひとつ HITOTSU	ふたつ FUTATSU	みつつ MITTSU	よつつ YOTTSU	いつつ ITSUTSU
	KAI (tầng)	いつかい IKKAI	にかい NIKAI	さんかい SANGAI	よんかい YONKAI	ごかい GOKAI
	FUN / PUN (phút)	いつぶん IPPUN	にぶん NIFUN	さんぶん SANPUN	よんぶん YONPUN	ごぶん GOFUN
	SAI (tuổi)	いつさい ISSAI	にさい NISAI	さんさい SANSAI	よんさい YONSAI	ごさい GOSAI

## ĐỘNG TỪ

		Thể MASU	Thể từ điển	Thể TE	Thể TA
<b>Nhóm 1</b> 	sử dụng	使い TSUKAI	ます MASU	使う TSUKAU	使つて TSUKATTE
	chờ	待ち MACHI	ます MASU	待つ MATSU	待つて MATTE
	tập trung	集まり ATSUMARI	ます MASU	集まる ATSUMARU	集まつて ATSUMATTE
	đọc	読み YOMI	ます MASU	読む YOMU	読んで YONDE
	viết	書き KAKI	ます MASU	書く KAKU	書いて KAITE
	vội	急ぎ ISOGI	ます MASU	急ぐ ISOGU	急いで ISOIDE
	tắt	消し KESHI	ます MASU	消す KESU	消して KESHITE
	đi	行き IKI	ます MASU	行く IKU	行って ITTE
<b>Nhóm 2</b> 	ăn	食べ TABE	ます MASU	食べる TABERU	食べて TABETE
	nhớ	覚え OBOE	ます MASU	覚える OBOERU	覚えて OBOEDE
	có (tồn tại)	い I	ます MASU	いる IRU	いて ITE
	nhìn	見 MI	ます MASU	見る MIRU	見て MITE
<b>Nhóm 3</b> 	đến	来 KI	ます MASU	来る KURU	来て KITE
	làm	し SHI	ます MASU	する SURU	して SHITE
	học	勉強し BENKYÔ SHI	ます MASU	勉強する BENKYÔ SURU	勉強して BENKYÔ SHITE
					勉強した BENKYÔ SHITA

Thể NAI		Thể bị động		Thể ý chí	Thể mệnh lệnh	Thể khả năng	
使わ TSUKAWA	ない NAI	使われ TSUKAWARE	ます MASU	使おう TSUKAÔ	使え TSUKAE	使え TSUKAE	ます MASU
待た MATA	ない NAI	待たれ MATARE	ます MASU	待とう MATÔ	待て MATE	待て MATE	ます MASU
集まら ATSUMARA	ない NAI	集まられ ATSUMARARE	ます MASU	集まろう ATSUMARÔ	集まれ ATSUMARE	集まれ ATSUMARE	ます MASU
読ま YOMA	ない NAI	読まれ YOMARE	ます MASU	読もう YOMÔ	読め YOME	読め YOME	ます MASU
書か KAKA	ない NAI	書かれ KAKARE	ます MASU	書こう KAKÔ	書け KAKE	書け KAKE	ます MASU
急が ISOGA	ない NAI	急がれ ISOGARE	ます MASU	急ごう ISOGÔ	急げ ISOGE	急げ ISOGE	ます MASU
消さ KESA	ない NAI	消され KESARE	ます MASU	消そう KESÔ	消せ KESE	消せ KESE	ます MASU
行か IKA	ない NAI	行かれ IKARE	ます MASU	行こう IKÔ	行け IKE	行け IKE	ます MASU
食べ TABE	ない NAI	食べられ TABERARE	ます MASU	食べよう TABEYÔ	食べろ TABERO	食べられ TABERARE	ます MASU
覚え OBOE	ない NAI	覚えられ OBOERARE	ます MASU	覚えよう OBOEYÔ	覚えろ OBOERO	覚えられ OBOERARE	ます MASU
い I	ない NAI	いられ IRARE	ます MASU	いよう IYÔ	いろ IRO	いられ IRARE	ます MASU
み MI	ない NAI	みられ MIRARE	ます MASU	みよう MIYÔ	みろ MIRO	みられ MIRARE	ます MASU
こ KO	ない NAI	こられ KORARE	ます MASU	こよう KOYÔ	こい KOI	こられ KORARE	ます MASU
し SHI	ない NAI	され SARE	ます MASU	しよう SHIYÔ	しろ SHIRO	でき DEKI	ます MASU
んきょう 勉強し BENKYÔ SHI	ない NAI	んきょう 勉強され BENKYÔ SARE	ます MASU	んきょう 勉強しよう BENKYÔ SHIYÔ	んきょう 勉強しろ BENKYÔ SHIRO	んきょう 勉強でき BENKYÔ DEKI	ます MASU



## Bảng chữ cái Hiragana (Hiragana)

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm  
[www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese](http://www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese)

 a 1→ 2↓ 3↓	 i 1↓ 2↓	 u 2→ 1↓	 e 2→ 1↓	 o 2↓ 3↓ 1→
 ka 1→ 2↓ 3↓ 4↓	 ki 1↓ 2↓ 3↓ 4↓	 ku 1↓	 ke 1↓ 2→ 3↓	 ko 1→ 2↓
 sa 1→ 2↓ 3↓	 shi 1↓	 su 1→ 2↓	 se 1→ 3↓ 2↓	 so 1→
 ta 1→ 2↓ 3↓ 4↓	 chi 1→ 2↓	 tsu 1→	 te 1→	 to 1↓ 2↓
 na 1→ 2↓ 3↓ 4↓	 ni 1↓ 2↓ 3↓	 nu 1↓ 2↓	 ne 1↓ 2↓	 no 1↓
 ha 1↓ 2→ 3↓	 hi 1→	 fu 1→ 2↓ 3↓ 4↓	 he 1→	 ho 1↓ 2→ 3↓ 4↓
 ma 1→ 2→ 3↓	 mi 1→ 2↓	 mu 1→ 2↓ 3↓	 me 1↓ 2↓	 mo 2→ 3↓ 1↓
 ya 1→ 2↓ 3↓		 yu 1↓ 2↓		 yo 2↓ 1↓
 ra 1↓ 2↓	 ri 1↓ 2↓	 ru 1→	 re 1↓ 2→	 ro 1→
 wa 2→ 1↓			 re 1↓ 2→ 3↓	 o 1→ 2↓ 3↓
				 n 1↓

# Bảng chữ cái Katakana (Katakana)

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm  
[www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese](http://www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese)

 a	 ア	 i	 イ	 u	 ウ	 e	 エ	 o	 オ
 ka	 カ	 ki	 キ	 ku	 ク	 ke	 ケ	 コ	 コ
 sa	 サ	 shi	 シ	 su	 ス	 se	 セ	 so	 ソ
 ta	 タ	 chi	 チ	 tsu	 ツ	 te	 テ	 to	 ト
 na	 ナ	 ni	 ニ	 nu	 ヌ	 ne	 ネ	 no	 ノ
 ha	 ハ	 hi	 ヒ	 fu	 フ	 he	 ヘ	 ho	 ホ
 ma	 マ	 mi	 ミ	 mu	 ム	 me	 メ	 mo	 モ
 ya	 ヤ			 yu	 ユ			 yo	 ヨ
 ra	 ラ	 ri	 リ	 ru	 ル	 re	 レ	 ro	 ロ
 wa	 ワ							 o	 ヲ
								 n	 ン

## Cố vấn chương trình



### 徳永あかね (TOKUNAGA AKANE)

Phó giáo sư – Đại học ngoại ngữ Kanda

Là một giáo viên dạy tiếng Nhật, kể từ những năm 1990, bà Tokunaga hoạt động tích cực trong nhiều vai trò. Từ năm 2000, bà dạy tiếng Nhật cho sinh viên người nước ngoài trong Chương trình Văn hóa và Ngôn ngữ Nhật Bản tại Đại học ngoại ngữ Kanda. Bà cũng tham gia biên soạn các tài liệu giảng dạy. Bà có tính cách thân thiện. Các bài học thực hành của bà được đánh giá cao.

## Người dẫn chương trình



**Ngọc Hà:** Rất yêu mến và gắn bó với Nhật Bản. Rất yêu thích các bài hát tiếng Nhật. Món ăn yêu thích nhất là món sushi.

**Thu Hà:** Mới bắt đầu học tiếng Nhật. Mong muốn qua tiếng Nhật hiểu thêm về văn hóa Nhật Bản. Rất thích mùa thu ở Nhật Bản.

Chào bạn!

Tại sao bạn muốn học tiếng Nhật? Vì bạn muốn tìm hiểu đất nước, văn hóa, con người Nhật Bản hay muốn đi du học Nhật Bản? Dù với lí do gì thì hãy để chúng tôi giúp bạn. Hãy kết hợp sử dụng cuốn sách này với việc nghe các bài học qua Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD và trên trang web của chương trình.

Bạn hãy cố gắng nhé! Vượt qua khó khăn ban đầu, bạn sẽ thấy tiếng Nhật rất thú vị và có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt.

Chúc bạn thành công!

### Lưu ý:

- Trong phần phiên âm bằng chữ an-pha-bê, chữ D được đọc như chữ Đ trong tiếng Việt.
- Các chữ có kí hiệu mũ trên đầu là âm dài.
- Trên đầu các chữ Kanji có các chữ Hiragana viết nhỏ để bạn biết cách đọc.

# CÙNG NHAU HỌC TIẾNG NHẬT

**Phát hành 4/2015**

Bản quyền thuộc về Đài phát thanh truyền hình Nhật Bản NHK

Cố vấn chương trình: AKANE TOKUNAGA

Họa sĩ minh họa: JUNICHI YAMAMOTO

[nhk.jp/vietnamese](http://nhk.jp/vietnamese)

Vietnamese Section, NHK WORLD RADIO JAPAN

Tokyo, Japan, 150-8001



**NHK WORLD**  
RADIO JAPAN

[www.nhk.or.jp/lesson](http://www.nhk.or.jp/lesson)